

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải lập kế hoạch sử dụng đất

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của mỗi quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, giới hạn về diện tích, hình thể, mức độ sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người. Đất đai, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh và quốc phòng.

Khoản 4 Điều 62 Luật Đất đai năm 2024 quy định: “Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được lập hàng năm” nhằm chi tiết, cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt. Việc lập kế hoạch sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, từng bước ngăn chặn huỷ hoại đất, hạn chế lãng phí đất đai, phá vỡ cân bằng môi trường sinh thái.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, được sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự giúp đỡ, phối hợp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân tổ chức triển khai **“Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa”**.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024;
- Luật Đất đai số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Di sản văn hoá số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/06/2013;
- Luật Thuỷ lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Luật trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Điều kiện ngày 17/6/2020;

- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hoá và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban Chấp Hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án đường từ Quốc lộ 47 đi cầu Tổ Rồng (điểm đầu tiếp giáp đường Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại địa phận xã Xuân Cao, huyện Thường Xuân);

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân;

- Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê Tiêu thủy, huyện Thọ Xuân;

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 10/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về xây dựng và phát triển huyện Thọ Xuân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị Quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030,

tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2023;

- Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2023;

- Nghị Quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2023;

- Nghị Quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 1, năm 2024;

- Nghị Quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 2, năm 2024;

- Nghị Quyết số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 3, năm 2024;

- Nghị Quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 4, năm 2024;

Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng 68 Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá năm 2024;

- Nghị Quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá Về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh đợt 5, năm 2024;

- Nghị Quyết số 281/NQ-HĐND ngày 09/11/2024 của HĐND huyện Thọ Xuân Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 do huyện quản lý (đợt 4);

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 3212/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch quảng cáo ngoài trời tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 07/03/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 474/QĐ-UBND ngày 9/2/2023 quyết định về việc phê duyệt Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2035;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng đô thị Xuân Lai, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025;

- Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 5086/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2040;

- Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân;

- Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được

phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/3/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Thọ Xuân;

- Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

- Kết luận số 81/KL-TW ngày 29/7/2020 của Bộ chính trị (khóa XII) về đảm bảo an ninh lương thực Quốc gia đến năm 2030;

- Kế hoạch số 72/KH-UBND ngày 26/3/2022 của UBND tỉnh thực hiện Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Các Quy hoạch chung xây dựng của các xã đến năm 2030 đã được UBND huyện Thọ Xuân phê duyệt;

- Công văn số 8973/STNMT-CSĐĐ ngày 03/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất năm 2025 của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý

Huyện Thọ Xuân nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng với vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hoá, có tọa độ địa lý từ 19⁰50' - 20⁰00' vĩ độ Bắc và 105⁰25' - 105⁰30' kinh độ Đông.

Thọ Xuân có ranh giới hành chính tiếp giáp với các huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ngọc Lặc, Yên Định.
- Phía Đông giáp huyện Thiệu Hoá.
- Phía Tây giáp huyện Thường Xuân, Ngọc Lặc.
- Phía Nam giáp huyện Triệu Sơn.

Thị trấn Thọ Xuân là trung tâm hành chính, chính trị - kinh tế văn hoá của huyện, cách Thành phố Thanh Hoá 38 km về phía Tây Bắc, cách khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng 20 km về phía Đông; Quốc lộ 47 từ huyện Triệu Sơn qua huyện lỵ Thọ Xuân nối với khu công nghiệp Lam Sơn và đường Hồ Chí Minh...

Đường Hồ Chí Minh chạy qua lãnh thổ huyện có chiều dài 12,80 km qua thị trấn Lam Sơn. Mạng lưới Quốc lộ và Tỉnh lộ cùng các đường liên xã, liên thôn trong địa bàn huyện đã tạo ra mạng lưới giao thông khá hoàn chỉnh.

Với những lợi thế trên, Thọ Xuân có nhiều khả năng mở rộng giao lưu đầy nhanh quá trình phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội trong kỳ quy hoạch.

b. Địa hình, địa mạo

Thọ Xuân là vùng đồng bằng bán sơn địa nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Thanh Hoá. Địa hình Thọ Xuân được chia làm hai vùng cơ bản: Vùng trung du và vùng đồng bằng.

* **Vùng trung du:** Gồm 13 xã nằm về phía Tây Bắc và Tây Nam của huyện. Đây là vùng đồi thoải, thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển lâm nghiệp.

Diện tích tự nhiên toàn vùng có 18.283,18 ha chiếm 60,33% tổng diện tích toàn huyện. Vùng này được chia thành hai tiểu vùng:

Tiểu vùng đồi thấp bao quanh phía Tây Bắc của huyện gồm 6 xã: Thọ Lập, Xuân Thiên, Xuân Châu + Thọ Minh (Thuận Minh), Quảng Phú, Xuân Lam.

Tiểu vùng đồi bao quanh phía Tây Nam của huyện có 7 xã: Thọ Lâm, Thọ Xương, Xuân Phú, Xuân Bái, Xuân Sơn (Xuân Sinh), thị trấn Lam Sơn, Xuân Thắng + thị trấn Sao Vàng (thị trấn Sao Vàng).

Địa hình phức tạp, có nhiều đồi thấp bát úp, xen kẽ với đất trồng lúa.

* **Vùng đồng bằng:** Các xã, thị trấn nằm hai phía tả và hữu ngạn sông Chu. Diện tích tự nhiên toàn vùng 12.021,51 ha, chiếm 36,67% tổng diện tích toàn huyện. Vùng này được chia thành hai tiểu vùng.

- Tiểu vùng hữu ngạn sông Chu, nhất là phần phía Đông Nam của huyện phần lớn là bình địa, có nhiều cánh đồng rộng lớn xen kẽ với làng xóm, công tác tưới tiêu nước được chủ động bằng hệ thống thủy nông sông Chu, nên đất đai rất phì nhiêu, cảnh quan trù phú.

- Tiểu vùng tả ngạn sông Chu có địa hình phức tạp, các cánh đồng thường là lòng chảo.

Nhìn chung, địa hình của huyện Thọ Xuân rất đa dạng, có tác động lớn đến việc bố trí khu dân cư, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí vùng chuyên canh, phát triển công nghiệp, nông nghiệp, tạo tiền đề cho phát huy lợi thế để góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế phong phú, đa dạng.

c. Khí hậu

Là vùng tiếp giáp giữa hai nền khí hậu của vùng đồng bằng Bắc Bộ, khu Bốn cũ và sự nối tiếp giữa đồng bằng với trung du miền núi, khí hậu của huyện Thọ Xuân vẫn là nền khí hậu của khu vực nhiệt đới, gió mùa.

* **Chế độ nhiệt:** Tổng nhiệt độ năm từ 8500 - 8700⁰C, nhiệt độ không khí trung bình cả năm là 23,4⁰C. Mùa hè (từ tháng 5 - 9) nhiệt độ trung bình 27⁰ C,

cao tuyệt đối là 39,3⁰ C. Mùa đông (từ tháng 12 - tháng 2 năm sau) nhiệt độ trung bình 16 - 18 ⁰C, nhiệt độ thấp tuyệt đối 4,4⁰ C.

* **Chế độ mưa:** Lượng mưa bình quân năm đạt 1.911 mm; năm cao nhất đạt 2.929 mm; năm thấp nhất đạt 1.459 mm. Mưa ở Thọ Xuân có thể chia làm 2 thời kỳ: mùa mưa và mùa khô.

- Mùa mưa chính (từ tháng 5 - 10) lượng mưa chiếm 85% tổng lượng mưa cả năm, mưa nhiều vào các tháng 8, 9, 10; lượng mưa 3 tháng này có thể chiếm 50% - 60% tổng lượng mưa cả năm. Mùa mưa phụ (còn gọi là mưa tiểu mãn) từ tháng 5 - 6, xuất hiện mưa dọc dãy núi phía Đông Bắc (thượng nguồn sông Chu, sông Cầu Chày) gây lũ tiểu mãn.

- Từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau là mùa khô, tổng lượng mưa các tháng này khoảng 150 mm - 180 mm, chiếm khoảng 10 % - 15 % tổng lượng mưa cả năm.

Với đặc điểm thời tiết - khí hậu như trên đòi hỏi chính quyền địa phương phải chủ động trong công tác phòng chống bão lụt, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chống úng, chống xói mòn, rửa trôi vào mùa mưa và chống hạn vào mùa khô.

* **Độ ẩm không khí:** Bình quân năm 86%; trung bình năm cao 97%; Trung bình năm thấp 60%. Độ ẩm không khí thấp tuyệt đối 18%.

* **Gió bão:** Hàng năm Thọ Xuân chịu ảnh hưởng của hai loại gió mùa:

+ Mùa đông: gió mùa Đông Bắc thường rét, khô và hanh; xuất hiện từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau.

+ Mùa hè: Có gió Đông Nam từ tháng 4 đến tháng 8 mang hơi nước từ biển vào, thường có mưa.

Ngoài ra, trong mùa này có gió Tây Nam (gió Lào) xuất hiện vào tháng 5 đến tháng 7 gây ra tình trạng nóng và khô hạn.

Hướng gió thịnh hành nhất là Đông và Đông Nam, tốc độ trung bình 1,3 m/s, lớn nhất là 20m/s.

Từ tháng 7 đến tháng 10 thường có bão đổ bộ từ biển vào, tốc độ gió thường cấp 8 - 9, cá biệt có cơn cấp 11 - 12 kèm theo mưa to gây tác hại đến cây trồng, vật nuôi.

* **Sương**

+ Sương mù: Số ngày có sương mù trong năm từ 21 - 26 ngày thường xuất hiện tập trung vào các tháng 10, 11 và 12, có tác dụng tăng cường độ ẩm không khí và độ ẩm cho đất.

+ Sương muối: Những năm rét nhiều sương muối xuất hiện vào tháng 1 và tháng 2 gây ảnh hưởng xấu đến sản xuất.

d. Thủy văn

Thọ Xuân nằm trong vùng thủy văn sông Chu, có 3 con sông chảy qua: sông Chu, sông Hoằng, sông Cầu Chày. Ngoài ra, còn có nhiều kênh rạch nội địa như sông Dừa, khe Trê.

* **Sông Chu:** Toàn bộ chiều dài sông là 270 km, diện tích lưu vực 7.500km²: phần chảy qua huyện Thọ Xuân dài 29,4 km. Sông có độ dốc lớn, bề ngang sông hẹp, dòng chảy uốn khúc. Lưu lượng nước lũ lớn nhất tại Bái Thượng đạt 6000m³/s, lưu lượng trung bình đạt 25m³/s, kiệt nhất đạt 19m³/s.

Sông Chu có vai trò quan trọng trong giao thông thủy, cung cấp nước cho sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng.

Trong mùa mưa lũ, vấn đề bảo vệ an toàn các tuyến đê sông Chu là nhiệm vụ hết sức quan trọng nhằm tránh xảy ra vỡ đê, ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản của người dân.

* **Sông Cầu Chày:** Bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Khê, diện tích lưu vực: 551 km², trong đó đoạn chảy qua địa phận huyện Thọ Xuân là 24 km, lưu lượng lũ lớn nhất đạt 136m³/s lưu lượng kiệt đạt 0,7m³/s.

* **Sông Hoằng (sông Nhà Lê):** Bắt nguồn từ dãy núi phía Tây nông trường Sao Vàng, có chiều dài là 81 km, diện tích lưu vực 105 km², lưu lượng lũ lớn nhất đạt 67,5 m³/s, lưu lượng kiệt nhỏ nhất đạt 0,1 m³/s.

* **Sông Dừa:** Là nhánh của sông Hoằng dài 10 km chạy qua các xã Xuân Hồng, Xuân Phong, có tác dụng tiêu nước là chủ yếu.

* **Khe Trê:** Bắt nguồn từ xã Nguyệt Ấn (huyện Ngọc Lặc) chảy qua các xã Thuận Minh rồi đổ ra sông Chu, lòng khe hẹp và sâu.

Ngoài hệ thống sông, trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ, ao nằm phân tán rải rác. Đáng kể nhất là:

- Hồ Mọ ở xã Quảng Phú, diện tích 39,8 ha.
- Hồ Cửa Trát ở xã Xuân Phú, diện tích 17,5 ha.
- Hồ Sao Vàng ở thị trấn Sao Vàng, diện tích 12 ha.
- Hồ Đoàn Kết ở thị trấn Lam Sơn, diện tích 8,75 ha.
- Hồ cây Quýt ở xã Xuân Thắng (thị trấn Sao Vàng), diện tích 3 ha.
- Hồ Đông Trường ở thị trấn Sao Vàng, Xuân Quang (Xuân Sinh), Xuân Trường với diện tích là 0,95 ha.

1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

*** Đất phù sa (P) - Fluvisols (FL)**

Đất phù sa có diện tích 14531,03 ha, chiếm 49,56% diện tích tự nhiên. Phần

lớn diện tích phân bố ở các xã thuộc vùng đồng bằng của huyện, một số diện tích nằm xen trong các vùng đồi núi.

Căn cứ vào hình thái bề ngoài cũng như các kết quả phân tích các đặc tính hiện tại của đất, đất phù sa của huyện được chia thành các đơn vị đất sau:

- Đất phù sa trung tính ít chua (P) - Eutric Fluvisols (FLe): Diện tích 7189,74 ha, chiếm 24,5% diện tích tự nhiên.

Đất có thành phần cơ giới biến động từ cát pha đến sét. Cấu trúc đất thường ở dạng viên, cục trên chân ruộng trồng màu, còn ở ruộng trồng lúa đất có cấu trúc dạng tầng.

Hàm lượng lân dễ tiêu đạt mức trung bình đến giàu ở tầng canh tác ($P_2O_5dt > 10mg/100g$ đất), ở các tầng dưới ở mức nghèo. Hàm lượng kali dễ tiêu ở mức rất nghèo ($K_2Odt < 5mg/100g$ đất).

Dung tích hấp thụ cation thấp ($CEC < 12$ ldl/100g đất). Độ bão hoà bazơ cao, $BS > 60\%$. Các cation bazơ trao đổi (Ca^+ , Mg^+ , K^+ , Na^+) chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số cation trao đổi. Vì vậy, đây là yếu tố khá thuận lợi cho sự sinh trưởng, phát triển của cây lúa và các loại cây nông nghiệp ngắn ngày khác.

- Đất phù sa glây (Pg) - Gleyic Fluvisols (FLg): Diện tích 4771,85 ha, chiếm 16,28% diện tích tự nhiên.

Căn cứ vào độ bão hoà bazơ, đất phù sa glây của Thọ Xuân được chia thành 2 đơn vị phụ:

- Đất phù sa glây bão hoà bazơ (Pge) - Eutri Gleyic Fluvisols (FLg - e)

- Đất phù sa glây chua (Pgd) - Dystri Gleyic Fluvisols (FLg - d)

Đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt nặng. Đất có tầng đất mặt ở trạng thái nhão khi bão hoà nước nhưng khi khô trở nên cứng rắn. Cấu trúc đất thường là dạng tầng, ở trạng thái ướt đất có tính dính cao. Nhìn chung đất có độ xốp thấp.

Đối với loại đất này nên tập trung vào thâm canh cây lúa. Cần bón thêm vôi cho vùng đất thuộc đơn vị đất phù sa glây chua. Vấn đề thuỷ lợi (tiêu nước) cần phải được giải quyết để hạ thấp mực nước ngầm, giảm bớt quá trình khử xảy ra trong đất. Trong thực tế đây là vấn đề khó, vì biện pháp thuỷ lợi không thể giải quyết cục bộ cho một diện tích nhỏ hẹp trong lúc đơn vị đất này lại phân bố xen kẽ với những đơn vị đất khác. Vì thế giải pháp tốt nhất là chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, ví dụ từ 2 lúa chuyên sang 2 lúa - 1 màu,...

- Đất phù sa có tầng đóm rỉ (Pr) - Cambic Fluvisols (FL): Diện tích 2569,44 ha, chiếm 8,76% diện tích tự nhiên.

Đối với đất phù sa có tầng đóm rỉ glây phân bố ở địa hình thấp hơn chuyên để trồng lúa. Còn đất phù sa biến đổi bão hoà bazơ tùy thuộc vào hệ thống thuỷ lợi

của từng vùng có thể thâm canh cây lương thực các loại.

*** Đất xám (X) - ACrisols:**

Đất xám có diện tích 6892,32 ha, chiếm 23,51% diện tích tự nhiên; phân bố tập trung ở các xã Xuân Phú, Thọ Lâm, Xuân Thắng, Xuân Châu. Nhóm Acrisols của huyện có một đơn vị đất là đất xám Feralit - Ferralic ACrisols (ACfa).

Căn cứ vào quá trình xảy ra trong đất, đơn vị đất này được chia thành đơn vị phụ sau:

- Đất xám feralit điển hình (X_{fh}) - Hapli Ferralic Acrisols (ACfa- h)
- Đất xám feralit đá lẫn nông (X_{fd_1}) - Epilithi Ferralic Acrisols (ACfa- II)

Đơn vị đất này hiện nay được sử dụng rất đa dạng, từ cây lương thực hàng năm như ngô, lúa, sản đến cây công nghiệp như mía và một phần lớn diện tích đang là rừng thứ sinh hay cây cây nguyên liệu giấy (luồng, keo).

Đối với đất xám feralit điển hình có thể trồng cây cao su, cà phê, mía, lạc, vừng. Phần đất dốc của đơn vị phụ đất này dành cho trồng chè, keo, mỡ; hạn chế trồng luồng vì với phương thức khai thác như hiện nay đất sẽ bị phá hoại rất nhanh chóng.

Trên đất xám feralit đá lẫn nông hoặc sâu tốt nhất là tái thiết rừng vì phần lớn đất có độ dốc tương đối lớn hoặc ở những nơi thường chịu sự xói lở và tích tụ bởi tác động của lũ lụt.

(Nguồn: Theo báo cáo thuyết minh bản đồ đất huyện Thọ Xuân năm 2013)

b. Tài nguyên nước

*** Nước mặt:** Thọ Xuân có nguồn nước mặt khá phong phú với hệ thống sông Chu, sông Hoàng, sông Cầu Chày; ngoài ra còn có các kênh rạch nhỏ và các hồ nước như: hồ Sao Vàng, hồ Cửa Trát. Nguồn nước mặt phục vụ cho sản xuất nông nghiệp chủ yếu được lấy từ sông Chu, sông Cầu Chày và hệ thống sông Nông Giang.

*** Nước dưới đất:** Nước ngầm ở Thọ Xuân đặc trưng cho nước ngầm vùng sông Chu, độ sâu đến tầng nước ngầm khoảng 15 - 20 m. Nước ngầm ít được khai thác và sử dụng. Gần đây, nước ngầm đã bắt đầu được đưa vào khai thác, sử dụng phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Đến nay, đã có 90% số hộ dùng nước hợp vệ sinh, nhiều hộ đã có giếng khoan.

c. Tài nguyên rừng;

Tài nguyên rừng của Thọ Xuân nghèo, chủ yếu là rừng trồng mới được khôi phục.

- Hiện tại Thọ Xuân có 2.511,96 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất rừng sản xuất là 2.445,00 ha, rừng đặc dụng là 66,97 ha, độ che phủ rừng 9,02 ha. Diện tích rừng

không nhiều nhưng có ý nghĩa rất lớn về môi trường ở tiểu vùng, đảm bảo cân bằng sinh thái và góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp của huyện hiện nay.

- **Thảm thực vật:** Thảm thực vật tự nhiên chủ yếu là các loại đồng cỏ, cây lùn, chỉ có ý nghĩa phòng hộ giữ đất, giữ nước hoặc làm bãi chăn thả. Thảm thực vật trồng chủ yếu là cây mía, cây lương thực các loại và cây lâm nghiệp: bạch đàn, keo, xoan và cây ăn quả.

- **Động vật:** Do rừng bị khai thác cạn kiệt, cùng với quá trình phát triển đã làm nhiều loại động vật phải di cư nơi khác hoặc tự tiêu diệt.

Tài nguyên động, thực vật hiện có trên địa bàn huyện có giá trị không đáng kể, kinh tế thấp, không có động thực vật quý hiếm, mật độ, số lượng thưa thớt.

d. Tài nguyên khoáng sản;

Khoáng sản ở Thọ Xuân chủ yếu là đá vôi, đá xây dựng, tập trung ở các xã: Thọ Lâm, Xuân Phú, thị trấn Sao Vàng, Thuận Minh. Ngoài ra, nhiều xã ven sông Chu có thể khai thác đá sỏi, cát xây dựng, nhiều xã có thể khai thác đất sét làm gạch ngói.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản của huyện tuy không phong phú và đa dạng, nhưng là một nguồn lực quan trọng để khai thác phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

e. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Thọ Xuân có tiềm năng để phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa, các điểm du lịch. Hệ thống các di tích văn hóa vật thể gồm: 01 khu du lịch (Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Lam Kinh), 05 điểm du lịch (Đền thờ Lê Hoàn; Phố Đầm; làng nghề bánh gai Tứ Trụ; Đền thờ các Vua thời Lê Trung Hưng; Di tích lịch sử văn hóa chùa Tậu).

Toàn huyện có 57 di tích được xếp hạng, trong đó: 02 di tích quốc gia đặc biệt; 08 di tích cấp quốc gia và 47 di tích cấp tỉnh”.

Đối với di sản văn hoá phi vật thể: có 02 di sản văn hoá phi vật thể quốc gia, gồm: (1) Trò diễn Xuân Phả; (2) Lễ hội Đền thờ Lê Hoàn.

Thời gian qua công tác tu bổ, tôn tạo và chống xuống cấp di tích được địa phương quan tâm đầu tư. Ban Thường vụ Huyện ủy đã ban hành Kế hoạch số 98-KH/HU, ngày 30/10/2017 về việc thực hiện Kết luận 82-KL/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp đảng đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2017 - 2025; Đề án “Phát triển Du lịch huyện Thọ Xuân giai đoạn 2020 - 2025 định hướng đến năm 2030; đặc biệt Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVII đã đưa

Chương trình phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa, các điểm du lịch huyện Thọ Xuân là 1 trong 4 chương trình trọng tâm nhiệm kỳ 2020 - 2025. Nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội, ngày 25/02/2021 Ban Chấp hành Đảng bộ huyện ban hành Chương trình số 14-CTr/HU về phát triển du lịch gắn với phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa, các điểm du lịch huyện Thọ Xuân, giai đoạn 2021- 2025 trong đó xác định tập trung tôn tạo, bảo tồn các di tích, di sản văn hóa; duy trì, khôi phục và nâng cao chất lượng các lễ hội truyền thống, các trò chơi, trò diễn dân gian đặc sắc của vùng đất, con người Thọ Xuân; Ban hành Đề án số 3301/ĐA-UBND ngày 14/12/2021 của UBND huyện về trùng tu, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch huyện Thọ Xuân, giai đoạn 2022 - 2025.

Số di tích được bảo quản, tu bổ, phục hồi đã xong: 9 di tích

- (Di tích Nhà ông Trịnh Khắc Sản, Cụm di tích cách mạng Long Linh Ngoại, xã Trường Xuân; di tích Nhà ông Nguyễn Xuân Oanh, Cụm di tích cách mạng Xuân Minh; di tích Lăng mộ Lê Đột, xã Trường Xuân; di tích Đền thờ Phạm Thị Ngọc Trần, xã Xuân Hòa; di tích Mộ Nguyễn Như Lãm, xã Xuân Lập; di tích Chùa Hào Lương, thị trấn Lam Sơn; di tích cách mạng nhà Ông Lê Văn Sỹ, cụm di tích cách mạng Thọ Lập, xã Thọ Lập; di tích Đình làng Quảng Thi, xã Xuân Thiên; di tích đình làng Hào Lương, thị trấn Lam Sơn).

- Nhà ông Trịnh Khắc Sản, Cụm di tích cách mạng Long Linh Ngoại, xã Trường Xuân, nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh 500 triệu đồng, ngân sách huyện 200 triệu đồng, ngân sách xã 450 triệu đồng;

- Di tích cách mạng nhà ông Lê Văn Sỹ, xã Thọ Lập, nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh 45.527 tỷ đồng

- Nhà ông Nguyễn Xuân Oanh, Cụm di tích cách mạng Xuân Minh, nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh 400 triệu đồng, xã 60 triệu đồng, xã hội hóa 50 triệu đồng;

- Lăng mộ Lê Đột, xã Trường Xuân, nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh 200 triệu đồng, ngân sách xã 50 triệu đồng, xã hội hóa 850 triệu đồng;

- Đền thờ Phạm Thị Ngọc Trần, xã Xuân Hòa, nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh 5.693 triệu đồng, ngân sách huyện 9.220 triệu đồng;

- Mộ Nguyễn Nhữ Lãm, xã Xuân Lập, nguồn kinh phí xã hội hóa 9.297 triệu đồng;

- Chùa Hào Lương, xã Xuân Lam, nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh 300 triệu đồng, ngân sách xã 556 triệu đồng, xã hội hóa 107 triệu đồng.

- Đình làng Hào Lương, thị trấn Lam Sơn nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh 1.300 triệu đồng, xã hội hóa 150 triệu đồng.

- Đình làng Quảng Thi, xã Xuân Thiên nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh, huyện 1.600 triệu đồng, xã hội hóa 250 triệu đồng.

Số di tích đang lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền cho chủ trương tu bổ, tôn tạo, phục hồi 07 di tích, gồm: Tu bổ, chống xuống cấp cấp thiết DTQG đặc biệt Lê Hoàn; nền Sinh Thánh, xã Xuân Lập; Nhà ông Mai Văn Khang, cụm di tích cách mạng Thọ Lập; đền Mừng Tiên bần, xã Xuân Phú; đình làng Trung Thôn, xã Bắc Lương, đền thờ Lê Văn An, xã Thọ Lâm; đình làng Phong Cốc, Cụm di tích cách mạng Xuân Minh xã Xuân Minh; với tổng kinh phí dự kiến gần 25 tỷ đồng.

(Nguồn: Báo cáo việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị của di tích trên địa bàn huyện Thọ Xuân).

1.3. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2024

a. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024 của huyện được triển khai thực hiện trong bối cảnh tình hình kinh tế của tỉnh cơ bản ổn định, tăng trưởng kinh tế, sản xuất kinh doanh tiếp tục phục hồi; thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức vẫn rất lớn.

Trong bối cảnh đó, Huyện ủy, HĐND, UBND huyện và các cấp, các ngành đã bám sát thực tiễn, tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực từ rất sớm, với tinh thần “*Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Sáng tạo - Phát triển*”; cùng với sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị, sự nỗ lực, cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 9 tháng năm 2024 của huyện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

(1) Kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được duy trì: giá trị sản xuất CN - TTCN ước đạt 7.895 tỷ đồng, tăng 9,6% so với CK; tổng lượt khách du lịch đạt 147%KH; GPMB đạt 189,7%KH tỉnh giao, đứng thứ nhất toàn tỉnh (toàn tỉnh đạt 84,4%); số doanh nghiệp thành lập mới tăng 11,5%CK, đứng thứ 3 toàn tỉnh (2) Chương trình xây dựng NTM nâng cao được lãnh đạo, chỉ đạo, Hội đồng Thẩm định Trung ương đã bỏ phiếu nhất trí đề nghị Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện Thọ Xuân đạt chuẩn huyện NTM nâng cao năm 2023, là huyện đầu tiên của tỉnh Thanh Hóa nói riêng và khu vực Bắc Trung Bộ nói chung đạt chuẩn các tiêu chí của huyện NTM nâng cao; trong lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất ổn định và khá toàn diện, tổng đàn gia cầm tăng 4,5% so với CK, mô hình sản xuất lúa hữu cơ đem lại năng suất, hiệu quả cao; (3) Khởi công dự án các Cụm công nghiệp Thọ Minh tạo động lực thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, người lao động trên địa

bàn huyện; (4) Dự án Resort Sao Mai (xã Thọ Lâm) được đầu tư hoàn thành đang vận hành thử nghiệm để đi vào hoạt động tạo điều kiện thu hút khách du lịch; Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì tốp đầu của tỉnh, thi học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 đứng thứ 4 toàn tỉnh; các chế độ, chính sách an sinh xã hội, hoạt động tri ân, đền ơn đáp nghĩa được thực hiện đầy đủ, kịp thời; (5) Chỉ số xếp hạng năng lực cạnh tranh (DDCI) năm 2023 xếp ở nhóm tốt trong nhóm tốp đầu (đứng thứ 4) khối cấp huyện; (6) An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; hoàn thành chỉ tiêu giao nhận quân năm 2024 (237 thanh niên, cao nhất tỉnh).

b. Kết quả tình hình phát triển các ngành, lĩnh vực

Kinh tế có nhiều khởi sắc và đạt kết quả tích cực so với cùng kỳ trên nhiều lĩnh vực- Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới:

- Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới:

+ Hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp duy trì phát triển ổn định; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 117,8 nghìn tấn, bằng 102% KH (=97,7%CK). Giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất canh tác và NTTS ước đạt 146,5 triệu đồng, tăng 9,8 triệu đồng so với năm 2022. Tập trung đẩy mạnh việc tích tụ đất đai đến nay đã tích tụ, tập trung đất đai được 237,4 ha, đạt 103,2% KH (=94,5%CK); tỷ lệ che phủ rừng đạt 9% = 100% KH. Chỉ đạo kiên toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của các HTX trên địa bàn; thành lập mới 04 HTX, đạt 200% KH.

+ Chăn nuôi tiếp tục phát triển ổn định, các trang trại, gia trại vẫn duy trì và phát triển tổng đàn. Giá trị chăn nuôi ước đạt 1.620 tỷ đồng, trong năm đã hình thành các trang trại có quy mô lớn (Trang trại chăn nuôi Gà ở xã Xuân Hưng quy mô 140.000 con/năm. trang trại chăn nuôi Gà Bình An xã Thuận Minh quy mô 480.000 con/năm), tổng đàn lợn ước đạt 115.366 con, so với cùng kỳ tăng 0,45%, tổng đàn gà ước đạt 1.234.079 con so với cùng kỳ tăng 5,8%. Công tác phòng, chống dịch bệnh được chỉ đạo quyết liệt, không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm.

+ Chương trình MTQG xây dựng NTM nâng cao và chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo. Ước hết năm 2023 toàn huyện có thêm 3 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 6 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Luỹ kế ước hết năm 2023 toàn huyện có 15 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 02 xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu, 18 thôn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu. Năm 2023 có thêm 11 sản phẩm được công nhận OCOP 3 sao nâng tổng số sản phẩm OCOP toàn huyện lên 32 sản phẩm. Công tác phòng, chống thiên tai được thực hiện nghiêm túc, các lực lượng đảm bảo thường trực 24/24 giờ; chỉ đạo rà soát, tu bổ, nâng cấp các công trình phòng chống lụt bão trước mùa lũ, tập huấn, diễn tập công

tác PCTT cho các lực lượng tại các cụm PCTT và các xã trong huyện, sẵn sàng ứng phó khi có tình huống xảy ra.

+ Công tác phòng, chống thiên tai được thực hiện nghiêm túc, các lực lượng đảm bảo thường trực 24/24 giờ; vật tư phòng chống thiên tai được các xã chuẩn bị đầy đủ, đảm bảo chất lượng. Tổ chức tập huấn, diễn tập công tác PCTT cho các lực lượng tại các cụm PCTT và các xã trong huyện.

- Sản xuất công nghiệp - Xây dựng:

+ Sản xuất công nghiệp – xây dựng đạt kết quả tích cực; đa số các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện duy trì tốt hoạt động sản xuất; một số doanh nghiệp tăng quy mô sản xuất như Công ty may speed Motion, Công ty may Cẩm Hoàng chi nhánh Xuân Lai, Công ty may Minh Anh,... đã thu hút được trên 2.000 lao động mới; sản xuất công nghiệp vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng, giá trị sản xuất CN - TTCN 9 tháng ước đạt 7.895 tỷ đồng, tăng 9,6% so với CK; khởi công dự án Cụm công nghiệp Thọ Nguyên, Cụm công nghiệp Thọ Minh tạo động lực thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, người lao động trên địa bàn huyện; sản xuất tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống phát triển ổn định, sản phẩm đa dạng, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tình hình cấp điện trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; sản lượng điện thương phẩm ước đạt 160,1 triệu KWh, so với CK tăng 12,2%.

+ Công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, lập quy hoạch, đầu tư xây dựng, chất lượng công trình xây dựng được tăng cường; việc theo dõi, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đảm bảo nguồn vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện được quan tâm thực hiện. Tiến độ lập Quy hoạch chung đô thị Thọ Xuân đến năm 2045 và 02 Quy hoạch phân khu thuộc đô thị Lam Sơn – Sao Vàng (Phân khu số 01 và Phân khu số 2) theo chấp thuận chủ trương của UBND tỉnh đảm bảo theo kế hoạch, làm cơ sở thu hút được các nhà đầu tư. Công tác kiểm tra về quản lý trật tự xây dựng được tăng cường, qua kiểm tra đã xử phạt vi phạm trật tự xây dựng 04 công trình số tiền 440 triệu đồng.

+ Công tác giải ngân vốn đầu tư công được UBND huyện quan tâm chỉ đạo kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn các dự án, công trình.

- Thương mại, dịch vụ:

+ Đa số các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện duy trì tốt hoạt động sản xuất; một số doanh nghiệp tăng quy mô sản xuất như Công ty may speed Motion, Công ty may Cẩm Hoàng chi nhánh Xuân Lai, Công ty may Minh Anh,... đã thu hút được trên 2.000 lao động mới; sản xuất công nghiệp vẫn duy trì tốc độ

tăng trưởng, giá trị sản xuất CN - TTCN 9 tháng ước đạt 7.895 tỷ đồng, tăng 9,6% so với CK; khởi công dự án Cụm công nghiệp Thọ Nguyên, Cụm công nghiệp Thọ Minh tạo động lực thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, người lao động trên địa bàn huyện; sản xuất tiêu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống phát triển ổn định, sản phẩm đa dạng, đáp ứng nhu cầu thị trường. Tình hình cấp điện trên địa bàn huyện cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; sản lượng điện thương phẩm ước đạt 160,1 triệu KWh, so với CK tăng 12,2%.

+ Các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển; doanh thu bán lẻ hàng hóa và một số ngành dịch vụ ước đạt 5.056 tỷ đồng; hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng mạnh, nguồn cung hàng hóa dồi dào, giá các hàng hóa trên địa bàn ổn định. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường được tăng cường, đã kiểm tra 26 cơ sở, xử lý 19 cơ sở vi phạm với tổng số tiền 280,5 triệu đồng, buộc tiêu hủy hàng hóa trị giá 91,2 triệu đồng, hàng hóa tịch thu chờ xử lý 142 triệu đồng.

Hoạt động du lịch duy trì phục hồi mạnh mẽ tổng lượng khách du lịch 9 tháng ước đạt 638,2 nghìn lượt người (trong đó có 2.110 lượt khách quốc tế), đạt 157%KH và bằng 80% so với CK; tổng thu du lịch ước đạt 113.956 triệu đồng, đạt 148%KH và bằng 169% so với CK

Các hoạt động tín dụng, ngân hàng có nhiều đổi mới, đáp ứng nhu cầu vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh của nhân dân. Các chính sách hỗ trợ lãi suất, cho vay giảm nghèo, tạo việc làm, phát triển sản xuất được quan tâm, góp phần phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội; tổng doanh số cho vay 9 tháng ước đạt 4.043.466 triệu đồng, đạt 81%KH và bằng 112%CK; tổng dư nợ ước đạt 4.512.666 triệu đồng, đạt 99%KH và bằng 112% CK; tổng nguồn vốn huy động ước đạt 4.419.183 triệu đồng, đạt 103%KH và bằng 119% CK, trong đó huy động trong dân cư 3.966.435 triệu đồng, đạt 109%KH và bằng 103% CK.

- Quản lý Tài nguyên - Môi trường:

+ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh Phê duyệt, triển khai lập danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất đối với 42 dự án với diện tích 108,4 ha; thực hiện cấp và đính chính GCNQSD đất cho các hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn huyện; ban hành quyết định công nhận diện tích đất công ích cho 24/30 xã, thị trấn; Hoàn thành các việc trích đo hiện trạng các thửa đất của Nông trường Sao Vàng trên địa bàn 06 xã, thị trấn và đề nghị UBND tỉnh thu hồi bàn giao về địa phương quản lý; được UBND tỉnh đính chính địa giới hành chính các thửa đất tại Quyết định 79/QĐ-UBND và Quyết định 855/QĐ-UBND của UBND tỉnh, phê duyệt phương án quản lý sử dụng đất đối với diện tích đất của

Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng bàn giao về huyện quản lý có liên quan đến các hộ dân thôn Điền Trạch, xã Thọ Lâm.

+ Công tác về tài nguyên khoáng sản tiếp tục được tăng cường; trong 9 tháng đã kiểm tra, phát hiện và xử phạt vi phạm hành chính 06 vụ việc khai thác cát, đất trái phép với tổng số tiền 608 triệu đồng. Tập trung chỉ đạo công tác vệ sinh môi trường, xây dựng cảnh quan đô thị, nông thôn xanh - sạch - đẹp - an toàn trên địa bàn, hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp 28 bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện; góp phần duy trì, nâng cao tiêu chí môi trường trong xây dựng huyện nông thôn mới nâng cao; cấp giấy phép môi trường cho 04 cơ sở; phối hợp với sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại 07 cơ sở sản xuất, kinh doanh và chăn nuôi trên địa bàn huyện.

+ Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được quan tâm chỉ đạo quyết liệt đạt được kết quả tích cực, đến nay đã triển khai thực hiện 40/55 dự án; hoàn thành công tác GPMB 114,4 ha, đạt 189,4% KH tình giao. Chỉ đạo tổ chức hội nghị tổng kết triển khai đợt cao điểm 45 ngày đêm thực hiện công tác GPMB các dự án có sử dụng đất đến năm 2024 trên địa bàn huyện.

(Nguồn: Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh 9 tháng năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024; Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025).

c. Tình hình dân số, lao động và việc làm

Năm 2024, toàn huyện đặt mục tiêu giải quyết việc làm mới cho hơn 3 nghìn lao động nông thôn. Ngay từ đầu năm, huyện đã đề ra nhiều giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả mục tiêu này. Để giải quyết được nhiều việc làm cho lao động nông thôn, huyện Thọ Xuân đã tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, chỉ đạo các xã, thị trấn thống kê, phân loại lao động, rà soát số người có nhu cầu học nghề, tìm việc làm để xây dựng kế hoạch đào tạo, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp, đơn vị trên địa bàn huyện.

Huyện cũng triển khai các giải pháp phát triển doanh nghiệp, mở rộng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống để tạo thêm nhiều việc làm mới cho lao động nông thôn. Đến nay, huyện Thọ Xuân duy trì việc làm thường xuyên cho hơn 109 nghìn lao động. Trong đó, hơn 2 nghìn lao động tại các làng nghề và nghề truyền thống; hơn 20 nghìn lao động nghề may, da giày; còn lại làm việc trên các lĩnh vực xây dựng, dịch vụ, nông, lâm, thủy sản. Nhằm khắc phục tình trạng ly hương, giảm sức ép dân số đối với đô thị, duy trì việc làm ổn định cho người lao động tại địa phương, huyện Thọ Xuân tiếp tục quan tâm tháo gỡ khó khăn cho

doanh nghiệp, đẩy mạnh đào tạo, phát triển ngành nghề, nhân cấy nghề mới. Huyện Thọ Xuân phấn đấu từ nay đến năm 2025, tỷ lệ người trong độ tuổi lao động có việc làm đạt 96% trở lên, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tăng tỷ lệ lao động trong công nghiệp - xây dựng, thương mại và dịch vụ, giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp còn 20%.

Cùng với đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp, trong đó ưu tiên phát triển các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất thân thiện với môi trường, từng bước nâng cao chất lượng, hiệu quả, quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Thời gian tới, huyện Thọ Xuân tiếp tục tập trung thực hiện nhiều giải pháp để hỗ trợ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp và phát triển. Đồng thời tập trung đầu tư, xây dựng, quy hoạch các cụm công nghiệp làng nghề và đẩy mạnh việc kêu gọi, thu hút nhà đầu tư để tạo hiệu ứng lan tỏa. Ngoài ra, trên địa bàn huyện hiện có hơn 1.350 hộ sản xuất kinh doanh cá thể đang hoạt động hiệu quả. Đây là đối tượng được huyện đẩy mạnh tuyên truyền, vận động và hỗ trợ để các hộ chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp. huyện Thọ Xuân tập trung phát triển doanh nghiệp góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

d. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

*** Hệ thống giao thông**

- Đường bộ, gồm:

+ Đường Quốc lộ (đường Hồ Chí Minh, QL47, 47B, 47C).

+ Đường Tỉnh: 506, 506B, 506C, 506D, 514B, 515, 518C, 519B.

+ Đường huyện gồm 15 tuyến đạt đường cấp VI-V.

Giao thông nông thôn phát triển nhanh, đến nay tỷ lệ cứng hóa đường giao thông nông thôn (không tính đường Quốc lộ, đường Tỉnh) đạt trên 93%.

Tuy nhiên, hệ thống giao thông phát triển chưa đồng bộ giữa các vùng: vùng Tả ngạn sông Chu còn nhiều khó khăn do cầu qua sông Chu còn thiếu, địa hình không bằng phẳng và thường xuyên bị ngập lụt do ảnh hưởng giữa hệ thống sông Chu và sông Cầu Chày.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có 01 Nhà hạt tại xã Xuân Phú với diện tích 1.534 m².

- Đường thủy nội địa có Sông Chu được xếp loại sông cấp 4 đã được Bộ GTVT thống nhất chủ trương nâng cấp thành tuyến đường sông trung ương. Bên cạnh đó, có Sông Cầu Chày được xếp loại sông cấp 6.

- Bến xe: Trên địa bàn huyện có 02 bến xe ô tô khách tạm tại thị trấn Thọ Xuân

diện tích 800 m² và thị trấn Sao Vàng diện tích 30 m².

- Đường hàng không: Trên địa bàn huyện Thọ Xuân có Cảng hàng không Thọ Xuân là một cảng hàng không duy nhất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có lượng khách qua Cảng tăng nhanh, đã mở 8 đường bay đi các tỉnh, thành phố trong nước. Tốc độ phát triển của cảng hàng không Thọ Xuân rất nhanh, năm 2013, sân bay phục vụ 90.000 lượt khách, năm 2015 đạt 570.713 lượt khách, tăng hơn 249,6%; năm 2020 đạt 1,2 triệu lượt khách.

Bộ Giao thông - Vận tải đã phê duyệt quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Thọ Xuân thành Cảng hàng không quốc tế, đến năm 2030 là sân bay dân dụng cấp 4E và sân bay quân sự cấp I; quy mô công suất 5 triệu khách/năm và 27.000 tấn hàng hóa/năm, tầm nhìn đến năm 2050 đạt 20 triệu hành khách/năm (Tại Quyết định số 1136/QĐ-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải việc phê duyệt Cảng Hàng không quốc tế Thọ Xuân thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050).

* **Thủy lợi:** Trên địa bàn huyện còn có 23 km kênh chính Nam của hệ thống kênh tưới Bắc Sông Chu - Nam Sông Mã dự án hồ chứa nước Cửa Đạt; có 17 hồ chứa nước, 06 đập dâng, 47 trạm bơm tưới, 04 trạm bơm tiêu, 01 trạm bơm tưới tiêu kết hợp; 43,6 km đê từ cấp III trở lên (hữu sông Chu; tả sông Chu) và 57,2 km đê dưới cấp III (đê hữu Cầu Chày; đê tả Tiêu Thủy; đê hữu Tiêu Thủy; đê tả Quảng Phú; đê hữu Quảng Phú, đê tả sông Hoàng...) và có nhiều sông, hồ phân bố khá đều trên các vùng trong huyện kết hợp hệ thống kênh Bắc sông Chu Nam Sông Mã, kênh mương nội đồng, kênh Nông Giang, hồ đập thủy lợi tạo thành mạng lưới cung cấp nguồn nước mặt phân bố rộng khắp địa bàn phục vụ sản xuất, sinh hoạt. Toàn huyện có 03 sông chảy qua gồm sông Chu, sông Hoàng, sông Cầu Chày và một số sông suối nhỏ và hệ thống các hồ lớn, nhỏ phân bố rải rác trong huyện, các hồ lớn có: Hồ Mọ (Quảng Phú) diện tích 39,8 ha; Hồ Cửa Trát (Xuân Phú) diện tích 17,5 ha; Hồ Sao Vàng (TT Sao Vàng) diện tích 12 ha; Hồ Đoàn Kết (TT Lam Sơn) diện tích 8,7 ha; Hồ Cây Quýt (Xuân Thắng) diện tích 3 ha.

* **Hệ thống cấp, thoát nước**

- **Hệ thống cấp nước:** Theo hệ thống thủy lợi, vùng Tả ngạn được cấp nước theo hệ thống kênh Bắc hồ Cửa Đạt, vùng Hữu ngạn được cấp nước theo hệ thống kênh Bái Thượng đảm bảo ổn định cấp nước sản xuất cho huyện. Tuy nhiên, nước sinh hoạt chủ yếu dùng nước giếng khơi, giếng khoan, chỉ có một số khu vực có nhà máy nước gồm:

+ Nhà máy nước Thọ Xuân tại TT.Thọ Xuân, công suất 1.500m³/ngđ cung cấp nước cho thị trấn Thọ Xuân.

+ Nhà máy nước Lam Sơn: công suất 8.400 m³/ngđ, cấp nước cho thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và vùng phụ cận.

- *Hệ thống thoát nước:*

+ Thoát nước mưa: Do đặc điểm địa hình nên tiêu thoát nước trên địa bàn huyện Thọ Xuân khá phức tạp, vùng Tả ngạn sông Chu tiêu thoát ra sông Cầu Chày, chảy ra sông Mã; vùng Hữu ngạn tiêu thoát ra sông Chu (qua cống thị trấn Thọ Xuân), kênh Nhà Lê (qua cống Hoàng Kim), kênh Ba Chạ nối cống Thọ Xuân và cống Hoàng Kim, sông Hoàng thông qua các hệ thống tiêu thoát tự chảy và bơm tiêu. Tuy nhiên diện tích ngập lụt vào mùa mưa lũ là rất lớn, đặc biệt là các vùng đất ven sông Chu và sông Cầu Chày.

+ Hiện trạng thoát nước, quản lý chất thải rắn: Hiện tại, huyện Thọ Xuân chưa có khu xử lý chất thải rắn hoàn chỉnh. Chất thải rắn được thu gom và đưa về các bãi chôn lấp rác thải. Theo thống kê thì trên địa bàn huyện có 28 bãi chôn lấp chất thải rắn, đa số là các bãi chôn lấp tự phát, không có hệ thống hạ tầng xử lý đi kèm, gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

Về cơ bản chỉ có một số khu dân cư đô thị và dọc các tuyến đường mới đã có hệ thống thoát nước thải kiên cố hóa, còn lại các khu dân cư trong thôn xóm chủ yếu thấm ngầm tại chỗ hoặc tự thoát ra các ao hồ và các công trình thủy lợi.

* **Năng lượng:** Toàn huyện có 101 trạm biến áp với tổng dung lượng đạt 26.220 KVA, tổng chiều dài đường dây 358 km. Đến nay, 100% số xã, thị trấn đã được sử dụng điện lưới quốc gia.

Nguồn cấp điện cho khu vực huyện Thọ Xuân hiện nay được lấy chủ yếu từ trạm biến áp 110KV Thọ Xuân công suất hiện tại 16+25MVA.

* **Bưu chính viễn thông:** Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình, trang thiết bị bưu chính viễn thông hiện đại, Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh, đã hình thành các mạng Internet tốc độ cao, giá cước các loại dịch vụ viễn thông được giảm, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân.

e. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

* **Kịch bản của biến đổi khí hậu và nước biển dâng toàn cầu:**

- Nhiệt độ có xu thế tăng trên quy mô toàn cầu, tăng cao nhất ở các địa cực. Dự tính đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng 1,1÷2,6°C theo kịch bản RCP4.5 và 2,6÷4,8°C theo kịch bản RCP8.5 so với trung bình thời kỳ 1986-2005. Nhiệt độ mùa đông tăng nhanh hơn so với mùa hè. Tuy nhiên, ở khu vực Việt Nam và Biển Đông nhiệt độ mùa hè có xu thế tăng nhanh hơn so với mùa đông.

- Lượng mưa tăng nhiều ở vùng vĩ độ cao và trung bình, giảm ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Tuy nhiên, ở khu vực Việt Nam, dự tính lượng mưa tăng trong cả mùa đông và mùa hè (trong khi đó AR4 năm 2007 dự tính lượng mưa giảm vào mùa đông và tăng vào mùa hè).

- Gần như chắc chắn rằng cực đoan nhiệt độ có xu thế tăng. Theo kịch bản RCP8.5, đến cuối thế kỷ 21, nhiệt độ ngày lạnh nhất tăng $5\div 10^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ ngày nóng nhất tăng $5\div 7^{\circ}\text{C}$; số ngày sương giá giảm; số đêm nóng tăng mạnh.

- Mưa cực trị có xu thế tăng. Dự tính lượng mưa 1 ngày lớn nhất trong năm (trung bình 20 năm) tăng 5,3% ứng với mức tăng 1°C của nhiệt độ trung bình.

- Lượng băng có xu thế giảm. Theo kịch bản RCP8.5, đến năm 2100 có thể không còn băng ở Bắc Cực.

- Gió mùa có xu hướng tăng về phạm vi và cường độ trong thế kỷ 21. Gió mùa mùa hè có xu hướng bắt đầu sớm hơn, kết thúc muộn hơn. Mưa gió mùa có xu hướng tăng do hàm lượng ẩm trong khí quyển tăng. ENSO thay đổi không đáng kể về cường độ, ảnh hưởng của ENSO có xu hướng dịch chuyển về phía đông tại khu vực Bắc Thái Bình Dương và Bắc Mỹ. Số lượng các cơn bão trung bình hoặc thấp có thể giảm hoặc không thay đổi, số lượng bão mạnh có chiều hướng gia tăng, mưa lớn do bão gia tăng.

- Mực nước biển có thể đạt 15mm/năm ($10\div 20$ mm/năm) theo kịch bản RCP8.5 vào năm 2100, chủ yếu do quá trình giãn nở nhiệt và do băng tan từ các sông băng và các đỉnh núi. Đến năm 2100, mực nước biển trung bình toàn cầu theo kịch bản RCP4.5 tăng từ $39\div 72$ cm, kịch bản RCP8.5 tăng từ $61\div 110$ cm so với giai đoạn 1986-2005.

*** Các loại hình thiên tai tác động trực tiếp đến tài nguyên đất.**

- Biến đổi khí hậu làm rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

- Do biến đổi khí hậu, đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được do ngập úng, khô hạn, xói mòn hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai (ngập lụt, sạt lở đất).

- Biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở đất... ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, năng lượng, cấp thoát nước...) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị

hư hỏng do thiên tai.

- Việc sử dụng đất cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi; những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về

hình thái trong chu trình nước: mưa - bốc hơi... đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hơn nữa, lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng là nguyên nhân đối với sự nóng lên toàn cầu.

- Huyện Thọ Xuân chịu ảnh hưởng nhiều của các hiện tượng thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán, nắng nóng... Biến đổi khí hậu đang gia tăng cường độ và tần suất của các hiện tượng thời tiết cực đoan, làm cho bão gia tăng, lũ lụt lớn hơn, hạn hán kéo dài... những hiện tượng này có tác động lớn đến nền kinh tế - xã hội và con người của huyện, cụ thể:

+ Tác động đến trồng trọt: Biến đổi khí hậu tác động đến thời vụ, làm thay đổi cấu trúc mùa, quy hoạch vùng, kỹ thuật tưới tiêu, sâu bệnh, năng suất, sản lượng; làm suy thoái tài nguyên đất và giảm diện tích đất canh tác,... gây áp lực lớn cho sự phát triển của ngành trồng trọt.

+ Tác động đến chăn nuôi: Một số loài vật nuôi có thể bị tác động làm giảm sức đề kháng do biên độ dao động của nhiệt độ, độ ẩm và các yếu tố ngoại cảnh khác tăng lên. Sự thay đổi các yếu tố khí hậu và thời tiết có thể làm nảy sinh một số bệnh mới đối với chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm và phát triển thành dịch hay đại dịch.

+ Tác động đến nuôi trồng thủy sản: Do tác động của biến đổi khí hậu lượng mưa trở nên cực đoan hơn, mưa lớn gây ra ngập lụt, ảnh hưởng tới các khu nuôi trồng và thu hoạch thủy sản. Vào mùa kiệt, lượng mưa ít gây hiện tượng khô hạn trên diện rộng và kéo dài dẫn đến thiếu nước cho nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, biến đổi khí hậu còn gây tổn hại đến các hệ sinh thái tự nhiên, nguồn lợi thủy sản, sản lượng nuôi trồng thủy sản và kết hợp cộng hưởng đến dịch bệnh thủy sản, các thảm họa tự nhiên.

+ Tác động đến lâm nghiệp: Biến đổi khí hậu làm suy giảm chất lượng rừng, phát triển đáng kể nhiều sâu bệnh mới nguy hại hơn. Làm thay đổi cơ cấu tổ chức rừng, nâng cao nền nhiệt độ, lượng mưa, lượng bốc hơi, gia tăng các cơn bão, cường độ mưa và suy giảm chỉ số ẩm ướt... do đó gia tăng nguy cơ cháy rừng.

+ Tác động đến cơ sở hạ tầng: Trong những năm qua, biến đổi khí hậu làm tăng tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng, nóng, gió mạnh, bão tố, lốc, mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất, giông, v.v... đã tác động mạnh đối với các công trình hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông, hệ thống cấp nước, thoát

nước, đường giao thông, bãi chôn lấp chất thải rắn, nghĩa trang, hệ thống sông, hồ, ao trong đô thị, làm ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến hoạt động của đô thị và trước hết là cuộc sống của cư dân.

Nhìn chung, sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do biến đổi khí hậu là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và cả cộng đồng. Bão, lũ lụt,

hạn hán, mưa lớn, nắng nóng là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xóa đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

2.1. Đánh giá kết quả đạt thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thọ Xuân là 225 công trình, dự án, diện tích 1.136,18 ha. Trong đó:

- Công trình đã hoàn thành 29 công trình, diện tích 44,61 ha chiếm 3,93% diện tích đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2024.

- Công trình đã và đang thực hiện được một phần là 19 công trình, diện tích 178,69 ha chiếm 15,73% diện tích đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2024

- Công trình chưa thực hiện mà đến nay còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế của huyện nên tiếp tục đề xuất chuyển tiếp sang thực hiện trong năm 2025 với diện tích là 834,79 ha, chiếm 73,47% diện tích đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2024.

- Công trình chưa thực hiện năm 2024 đề xuất huỷ bỏ gồm các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất sau 2 năm liên tục chưa thực hiện (hết hạn Nghị quyết) và dự án thuộc Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê QSD đất, nhận góp vốn bằng QSD đất không có tính khả thi trong năm 2025. Tổng số 62 công trình với tổng diện tích là 78,10 ha, chiếm 6,87% diện tích đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2024.

Bảng 01: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích tăng thêm trong Kế hoạch năm 2024		Đã thực hiện hoàn thành		Đã thực hiện một phần dự án chuyển tiếp 2025			Chưa thực hiện chuyển tiếp sang 2025		Chưa thực hiện điều chỉnh khỏi KHSDĐ 2025	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích thực hiện (ha)	Diện tích còn lại chuyển tiếp (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng số	225	1136.182	28	44.18	19	181.45	257.95	113	582.736	65	69.87
1	Dự án đất quốc phòng	2	7.28						2	7.28		
2	Dự án an ninh	17	2.45						17	2.45		
3	Dự án khu công nghiệp	1	343.51			1	98.23	245.28				
4	Dự án cụm công nghiệp	2	33.4	1	15.05	1	15.35	3				
5	Dự án khu dân cư đô thị	8	65.31			1	7.3		7	58.01		
6	Dự án khu dân cư nông thôn	44	74.33	18	21.92	8	11.8	5.18	7	32.81	11	2.62
7	Dự án trụ sở cơ quan	1	0.2819						1	0.2819		
8	Dự án đường giao thông	23	214.92	6	4.76	6	42.06		6	152.33	5	15.77
9	Dự án công trình thủy lợi	12	25.44	3	2.45	1	1		6	20.94	2	1.05
10	Dự án, công trình năng lượng	13	0.51						4	0.25	9	0.26
11	Công trình cơ sở thể dục, thể thao	1	1.7								1	1.7
12	Công trình cơ sở văn hoá	8	0.95						1	0.0438	7	0.91
13	Dự án cơ sở y tế	2	0.23						2	0.23		
14	Dự án cơ sở tôn giáo	2	1.45						1	1	1	0.45
15	Dự án đất tín ngưỡng	2	0.5								2	0.5
16	Công trình nghĩa trang, nghĩa địa	11	6.41						5	2.05	6	4.36
17	Dự án di tích lịch sử - văn hoá	1	0.12								1	0.12

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

18	Dự án khu vui chơi, giải trí công cộng	1	102.38						1	102.38		
19	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	0.12						1	0.12		
20	Đất dịch vụ, xã hội	1	1.07								1	1.07
21	Đất thương mại dịch vụ	25	22.52						20	21.52	5	1
22	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	27	67.12						17	47.02	10	20.1
23	Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	13	89.43			1	5.71	4.49	8	59.27	4	19.96
24	Dự án sản xuất vật liệu xây dựng	01	2.00						01	2.00		
25	Đất nông nghiệp khác	06	72.75						06	72.75		

2.2. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 02: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2024 (tại QĐ 1130/QĐ-UBND)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2024 (ha)	So sánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
					(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	18977.32	19129.98	152.66	100.80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8573.18	8741.54	168.36	101.96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8407.36</i>	<i>8607.21</i>	<i>199.85</i>	<i>102.38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4723.58	4821.96	98.39	102.08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2060.06	2285.05	225.00	110.92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.97	66.97		100.00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2424.30	2449.88	25.58	101.06
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.38</i>	<i>1.38</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	869.59	565.57	-304.01	65.04
1.8	Đất làm muối	LMU	0.00	0.00	0.00	0.00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	259.65	199.00	-60.65	76.64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10026.35	9664.75	-361.61	96.39
2.1	Đất quốc phòng	CQP	718.51	750.64	32.13	104.47
2.2	Đất an ninh	CAN	5.34	2.90	-2.45	54.18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	343.51	98.23	-245.28	28.60
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	52.39	49.39	-3.00	94.27
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	117.71	90.81	-26.90	77.15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	190.70	132.98	-57.72	69.74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96.39	12.67	-83.72	13.15
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	41.83	40.23	-1.60	96.18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3717.10	3535.80	-181.30	95.12
-	<i>Trong đó: Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2367.21</i>	<i>2214.09</i>	<i>-153.12</i>	<i>93.53</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>848.81</i>	<i>832.56</i>	<i>-16.25</i>	<i>98.09</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>40.51</i>	<i>39.25</i>	<i>-1.25</i>	<i>96.91</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16.19</i>	<i>16.56</i>	<i>0.37</i>	<i>102.27</i>

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch năm 2024 (tại QĐ 1130/QĐ-UBND)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2024 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	89.32	88.28	-1.04	98.84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	72.39	70.44	-1.95	97.31
-	Đất năng lượng	DNL	8.18	7.66	-0.52	93.68
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1.66	1.66	0.00	100.00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	3.08	3.08		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	60.22	60.10	-0.12	99.80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23.51	23.51	0.00	100.00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.74	10.39	-1.35	88.50
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	246.09	240.95	-5.15	97.91
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1.14	0.07	-1.07	6.21
-	Đất chợ	DCH	13.87	13.90	0.03	100.22
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	128.76	12.73	-116.03	9.89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3060.33	3057.83	-2.50	99.92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	347.65	355.64	7.99	102.30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21.94	22.54	0.60	102.74
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12.03	12.08	0.04	100.37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6.22	5.72	-0.50	92.00
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1064.32	1067.35	3.03	100.28
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14.23	329.92	315.69	2319.01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.55	0.55		100.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	225.73	434.67	208.95	192.57

Theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 của huyện Thọ Xuân được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/3/2024. Kết quả thực hiện từng loại đất như sau:

(1) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu đất nông nghiệp năm 2024 được duyệt là 18.977,32 ha; kết quả thực hiện là 19.129,98 ha, cao hơn 152,66 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 8.573,18 ha; kết quả thực hiện là 8.741,54 ha, cao hơn 168,36 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất ở,... chưa đạt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 4.723,58 ha; kết quả thực hiện là 4.821,96 ha, cao hơn 98,39 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chuyển sang đất phi nông nghiệp chưa được đưa vào triển khai thực hiện như kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 2.060,06 ha; kết quả thực hiện là 2.285,05 ha, cao hơn 225,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phát triển hạ tầng, đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản... chưa đạt.

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu được phê duyệt là 66,97 ha, kết quả thực hiện là 66,97 ha, đạt 100%.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 2.424,30 ha, kết quả thực hiện là 2.449,88 ha, cao hơn 25,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phát triển hạ tầng, đất ở, đất cho hoạt động khoáng sản, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,... chưa đạt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 869,59 ha; kết quả thực hiện là 565,57 ha, thấp hơn 304,01 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do, trong năm kế hoạch dự kiến tận dụng, cải tạo và đưa diện tích đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và ổn định đời sống nhân dân. Tuy nhiên, đến 31/12/2024 các dự án này chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt năm 2024 là 259,65 ha; kết quả thực hiện là 199,00 ha, thấp hơn 60,65 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do các dự án đất trang trại trên địa bàn huyện năm 2024 chưa thực hiện như khu nông nghiệp công nghệ cao tại xã Xuân Phú, trang trại nông nghiệp tại các xã Phú Xuân, Xuân Hưng, Thuận Minh,...

(2) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2024 được phê duyệt là 10.026,35 ha, kết quả thực hiện là 9.664,75 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 361,61 ha. Nguyên nhân là do việc thực hiện một số chỉ tiêu chưa đạt như: Đất quốc phòng, đất khu

công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất ở nông thôn, đất phát triển hạ tầng, đất di tích lịch sử, ... chưa thực hiện.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được duyệt là 718,51 ha; kết quả thực hiện là 750,64 ha, cao hơn 32,13 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do rà soát lại hiện trạng sử dụng đất quốc phòng chuyển về đúng loại đất hiện trạng là đất rừng sản xuất tại xã Thọ Lâm.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được duyệt là 5,34 ha; kết quả thực hiện là 2,90 ha, thấp hơn 2,45 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do các dự án Trụ sở công an của các xã Xuân Thiên, Lam Sơn, Xuân Hòa... chưa được đưa vào triển khai thực hiện.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 343,51 ha; kết quả thực hiện là 98,23 ha, thấp hơn 245,28 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do dự án khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng (giai đoạn 1, 2, 3) đến 31/12/2024 thực hiện được 98,23 ha thuộc giai đoạn 1 tại xã Xuân Sinh và thị trấn Sao Vàng; còn lại 245,28 ha là một phần diện tích giai đoạn 1 và giai đoạn 2, giai đoạn 3 chưa triển khai thực hiện.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 52,39 ha; kết quả thực hiện là 49,39 ha, thấp hơn 3,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 trên địa bàn huyện đã thực hiện dự án cụm công nghiệp Thọ Minh 15,05 ha và cụm công nghiệp Thọ Nguyên 15,35 ha; còn lại diện tích 3,00 ha thuộc cụm công nghiệp Thọ Nguyên chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu được duyệt là 117,71 ha; kết quả thực hiện là 90,81 ha, thấp hơn 26,90 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Qua rà soát một số dự án thương mại dịch vụ tại các xã Xuân Thiên, Thọ Lâm, Xuân Giang, thị trấn Lam Sơn,... chưa được đưa vào triển khai thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 190,70 ha; kết quả thực hiện là 132,98 ha, thấp hơn 57,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong năm 2024 các dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các xã Xuân Phú, Xuân Phong, Xuân Hồng,... chưa đưa vào thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu được duyệt là 96,39 ha; kết quả thực hiện là 12,67 ha, thấp hơn 83,72 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2024 trên địa bàn huyện thực hiện được một phần dự án đất khai thác khoáng sản tại xã Thọ Lập và Quảng Phú diện tích 5,71 ha; còn lại các dự án khoáng sản tại các xã Xuân Phú, thị trấn Sao Vàng, Xuân Tín chưa đưa vào thực hiện.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Chỉ tiêu được duyệt là 41,83 ha; kết quả thực hiện là 40,23 ha, thấp hơn 1,60 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2024 mở đất sản xuất vật liệu xây dựng tại khu vực đồng Vìn xã

Thuận Minh chưa đưa vào thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được duyệt được duyệt là 3.717,10 ha, kết quả thực hiện là 3.535,80 ha, thấp hơn 181,30 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể từng loại đất như sau:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu được duyệt là 2.367,21 ha; kết quả thực hiện là 2.214,09 ha, thấp hơn 153,12 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân trong kế hoạch năm 2024 một số công trình chưa được triển khai thực hiện như Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn Xuân Tín - Trường Xuân; Tuyến đường số 7 đô thị Lam Sơn - Sao Vàng (giai đoạn 1); Tuyến đường số 8 đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; Cầu Thọ Diên qua sông Chu nối Quốc lộ 47C với đường tỉnh 506B; Tuyến đường vành đai tả sông Chu,...

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu được duyệt là 848,81 ha; kết quả thực hiện là 832,56 ha, thấp hơn 16,25 ha so với chỉ tiêu duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2024 chưa triển khai thực hiện một số dự án đất thủy lợi tại các xã Quảng Phú, Xuân Lập, Trường Xuân, Xuân Minh, Thọ Xương,...

+ Đất cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt là 40,51 ha; kết quả thực hiện là 39,25 ha, thấp hơn 1,25 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2024 một số dự án đất xây dựng nhà văn hoá thôn, nhà văn hoá trong các mặt bằng khu dân cư mới chưa triển khai thực hiện tại các xã Xuân Hồng, thị trấn Thọ Xuân, Thọ Xương,...

+ Đất cơ sở y tế: Chỉ tiêu được duyệt là 16,19 ha; kết quả thực hiện là 16,56 ha cao hơn 0,37 ha cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do, trong năm 2024 dự kiến chuyển mục đích đất cơ sở y tế để xây dựng trụ sở công an xã tại các xã như Trường Xuân, Xuân Sinh nhưng đến nay dự án chưa thực hiện.

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo: Chỉ tiêu được duyệt là 89,32 ha; kết quả thực hiện là 88,28 ha, thấp hơn 1,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm kế hoạch chưa triển khai thực hiện dự án sân thể thao thuộc mặt bằng đất ở Khu dân cư mới thị trấn Thọ Xuân (đổi diện công sở TT Thọ Xuân).

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: Chỉ tiêu được duyệt là 72,39 ha. Kết quả thực hiện là 70,44 ha, thấp hơn 1,95 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm chưa triển khai thực hiện dự án sân thể thao tại xã Xuân Hoà và sân thể thao thuộc mặt bằng Khu dân cư mới thị trấn Thọ Xuân (đổi diện công sở TT Thọ Xuân).

+ Đất năng lượng: Chỉ tiêu được duyệt là 8,18 ha; kết quả thực hiện là 7,66 ha, thấp hơn 0,52 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2024 chưa triển khai thực hiện các dự án năng lượng tại các xã Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Sinh, thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng,...

+ Đất bưu chính, viễn thông: Chỉ tiêu được duyệt là 1,66 ha; kết quả thực

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
hiện năm 2024 là 1,66 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Chỉ tiêu được duyệt là 3,08 ha; kết quả thực hiện năm 2024 là 3,08 ha, đạt 100% kế hoạch.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu được duyệt là 60,22 ha; kết quả thực hiện là 60,10 ha, thấp hơn 0,12 ha so với chỉ tiêu. Nguyên nhân là do trong năm 2024 chưa triển khai thực hiện dự án Nâng cấp cải tạo, phục hồi Nền Sinh Thánh khu di tích Quốc gia đặc biệt Lê Hoàn tại xã Xuân Lập.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu được duyệt là 11,74 ha; kết quả thực hiện là 10,39 ha, thấp hơn 1,35 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2024 chưa triển khai thực hiện dự án chùa Linh Ngọc tại xã Thọ Diên và chùa Phúc Linh Tự tại xã Thọ Lập.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng: Chỉ tiêu được duyệt là 246,09 ha; kết quả thực hiện là 240,95 ha, thấp hơn 5,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do các dự án mở rộng đất nghĩa trang nghĩa địa tại các xã Xuân Hồng, Xuân Hoà, Thọ Lập chưa triển khai thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu được duyệt là 1,14 ha; Kết quả thực hiện là 0,07 ha, thấp hơn 1,07 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là trong năm 2024 chưa triển khai thực hiện dự án cơ sở dịch vụ xã hội tại xã Thọ Diên.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu được duyệt là 13,87 ha; kết quả thực hiện là 13,90 ha cao hơn 0,03 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do đường 506B đoạn qua xã Trường Xuân lấy vào đất chợ nhưng chưa triển khai thực hiện.

- Đất khu vui chơi giải trí, sinh hoạt công cộng: Chỉ tiêu được duyệt là 128,76 ha; kết quả thực hiện là 12,73 ha, thấp hơn 116,03 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do dự án công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam tại xã Thọ Xương, Xuân Bái và một số dự án khu vui chơi giải trí thuộc các mặt bằng đất ở chưa được triển khai thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được duyệt là 3.060,33 ha; kết quả thực hiện là 3.057,83 ha, thấp hơn 2,50 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2024 chưa thực hiện một số dự án đất ở tại các xã Thọ Xương, Trường Xuân, Xuân Trường, Quảng Phú,...

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được duyệt là 347,65 ha; kết quả thực hiện là 355,64 ha, cao hơn 7,99 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do diện tích đất ở đô thị chuyển sang các loại đất như đất khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng, một số dự án đường giao thông,... chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu được duyệt là 21,94 ha; kết quả thực hiện là 22,54 ha, cao hơn 0,60 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
năm kế hoạch các dự án xây dựng trụ sở công an tại xã Tây Hồ, Xuân Hồng, Xuân Thiên, Thọ Lộc..., chưa được đưa vào triển khai thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 12,03 ha; kết quả thực hiện là 12,08 ha, cao hơn 0,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm 2024 chưa thực hiện dự án chuyển mục đích khu trụ sở Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại thị trấn Sao Vàng sang mục đích đất ở.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu được duyệt là 6,22 ha; Kết quả thực hiện là 5,72 ha, thấp hơn 0,50 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện 02 dự án đất tín ngưỡng tại xã Xuân Hồng và xã Thuận Minh.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu được duyệt là 1.064,32 ha; kết quả thực hiện là 1.067,35 ha, cao hơn 3,03 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình, dự án chu chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như đất khoáng sản tại xã Quảng Phú, đất giao thông,...chưa được đưa vào triển khai thực hiện như kế hoạch.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu được duyệt là 14,23 ha; Kết quả thực hiện là 329,92 ha, cao hơn 315,69 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án tận dụng, cải tạo diện tích mặt nước chuyên dùng sang nuôi trồng thủy sản tại các xã như Trường Xuân, Phú Xuân, Xuân Lai,...

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 0,55 ha, kết quả thực hiện là 0,55 ha, đạt 100% kế hoạch đề ra.

(3) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng:

Chỉ tiêu được duyệt là 139,01 ha, kết quả thực hiện là 295,66 ha, cao hơn 312,69 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân là do việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích như trồng cây hàng năm khác, đất trang trại, đất ở, đất giao thông, đất khu công nghiệp chưa thực hiện.

2.2. Đánh giá tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng tại một số xã, thị trấn vẫn còn chậm; các dự án sản xuất, kinh doanh thực hiện theo phương thức thỏa thuận nhận thuê quyền sử dụng đất còn khó khăn do chưa có cơ chế để xử lý đối với các trường hợp không thỏa thuận được.

- Một số dự án đề xuất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều như đất khu công nghiệp, đất ở, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất giao thông,...

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Việc xử lý các vi phạm về đất đai còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả xử lý chưa cao.

- Công tác tuyên truyền Pháp luật về đất đai còn chưa phong phú, đa dạng; chưa phổ biến rộng rãi đến toàn thể nhân dân.

- Quy trình và thủ tục cấp phép, chuyển nhượng đất đai còn phức tạp

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Một số quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai còn có sự chồng chéo, ràng buộc, chuyển tiếp qua nhiều Luật, Nghị định, nên công tác chuẩn bị đầu tư thường kéo dài hơn dự kiến, dẫn đến một số dự án chậm hoàn thiện được các thủ tục pháp lý thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Một số quy định về quản lý đất đai chưa được cụ thể hóa hoặc không theo kịp với thực tế phát triển của thị trường đất đai, dẫn đến việc áp dụng thiếu hiệu quả hoặc không phù hợp với tình hình thực tế.

- Những thay đổi liên tục trong các chính sách về thuế, giá đất, cấp phép và phân bổ đất đai khiến cho việc thực hiện kế hoạch bị gián đoạn và không đảm bảo tính ổn định, gây khó khăn cho việc đầu tư dài hạn.

- Kinh tế khó khăn dẫn đến ngân sách nhà nước chậm đầu tư, bất động sản trầm lắng, các nhà đầu tư thiếu vốn,... Vấn đề thu hút đầu tư là một lý do khiến việc triển khai kế hoạch sử dụng đất chậm hoặc bị "treo".

- Công trình, dự án cấp tỉnh thường có quy mô diện tích lớn (khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng 343,51 ha) nên khi triển khai thực hiện cần nguồn vốn rất lớn, trong khi đó nguyên nhân dẫn đến việc chậm thực hiện các công trình này chủ yếu do chưa chủ động về nguồn tài chính.

- Công tác dự báo một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa sát với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và khả năng thực hiện; Việc thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, doanh nghiệp một số dự án đầu tư còn mang tính chủ quan, tình thế, đăng ký thực hiện nhưng chưa bố trí được nguồn vốn, nguồn lực hạn chế hoặc chậm làm thủ tục đất đai nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
 ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, theo đó xác định chỉ tiêu sử dụng đất
 trong kế hoạch năm 2025 của huyện Thọ Xuân như sau:

Bảng 03: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 (QE số 4179)
I	Loại đất		
1	Đất nông nghiệp	NNP	17710.19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8115.62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	8115.62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4268.13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1919.12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.60
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2131.69
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.38</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	843.51
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	288.51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11380.10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	931.03
2.2	Đất an ninh	CAN	9.40
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	537.01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	231.70
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	184.12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	251.28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102.74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	41.25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4036.74
-	<i>Trong đó: Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	2490.15
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	831.43
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	74.72
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	32.12
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	102.20
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	109.96
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	11.92
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	4.12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đến năm 2030 (QĐ số 41/79)
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	4.95
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	90.10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	47.44
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11.85
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	307.43
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1.47
-	Đất chợ	DCH	14.37
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	188.58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1167.40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2484.59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27.75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11.72
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8.79
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1062.68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.55
3	Đất chưa sử dụng	CSD	139.01

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở kết quả đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các ngành, các cấp có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện, kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tiếp tục chuyển tiếp 129 công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 sang năm 2025 với diện tích 847,99 ha. Cụ thể như sau:

Bảng 04: Dự án chuyển tiếp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
A	Công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
I	Công trình, dự án mục đích Quốc phòng, an ninh						
1	Dự án quốc phòng	7.28		7.28	CQP		
1.1	Dự án quốc phòng	4.53		4.53	CQP	Xã Xuân Phú	Công văn số 3583/TM-TaH ngày 02/10/2019 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh. Về việc báo cáo nhu cầu đầu tư trung hạn công trình trường bắn, thao trường huấn luyện và trang thiết bị, đồ dùng huấn luyện giai đoạn 2021-2025
1.2	Dự án quốc phòng	2.75		2.75	CQP	Xã Xuân Phú	
2	Dự án an ninh	2.32		2.32	CAN		
2.1	Trụ sở công an xã Xuân Thiên	0.14		0.14	CAN	Xã Xuân Thiên	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng 68 Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Thanh Hoá năm 2024.
2.2	Trụ sở công an thị trấn Lam Sơn	0.16		0.16	CAN	TT. Lam Sơn	
2.3	Trụ sở công an xã Xuân Hoà	0.10		0.10	CAN	Xã Xuân Hoà	
2.4	Trụ sở công an xã Xuân Hồng	0.1394		0.1394	CAN	Xã Xuân Hồng	
2.5	Trụ sở công an xã Xuân Bái	0.10		0.10	CAN	Xã Xuân Bái	

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.6	Trụ sở công an xã Trường Xuân	0.2248		0.2248	CAN	Xã Trường Xuân	P4 ngày 15/8/2024 của Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an về chỉ tiêu bổ sung kinh phí năm 2024.
2.7	Trụ sở công an xã Thuận Minh	0.16		0.16	CAN	Xã Thuận Minh	
2.8	Trụ sở công an xã Xuân Sinh	0.15		0.15	CAN	Xã Xuân Sinh	
2.9	Trụ sở công an xã Thọ Lộc	0.1500		0.1500	CAN	Xã Thọ Lộc	
2.10	Trụ sở công an xã Xuân Hưng	0.12		0.12	CAN	Xã Xuân Hưng	
2.11	Trụ sở công an xã Xuân Minh	0.15		0.15	CAN	Xã Xuân Minh	
2.12	Trụ sở công an xã Xuân Lai	0.15		0.15	CAN	Xã Xuân Lai	
2.13	Trụ sở công an xã Tây Hồ	0.12		0.12	CAN	Xã Tây Hồ	
2.14	Trụ sở công an xã Bắc Lương	0.15		0.15	CAN	Xã Bắc Lương	
2.15	Trụ sở công an xã Xuân Phú	0.16		0.16	CAN	Xã Xuân Phú	
2.16	Trụ sở công an xã Nam Giang	0.15		0.15	CAN	Xã Nam Giang	
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	343.51	98.23	245.28	SKK		
1.1	Dự án đầu tư khai thác hạ tầng khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng: - Giai đoạn 1: 122.58 ha (thực hiện 98,23 ha)	343.51	98.23	245.28	SKK	TT. Sao Vàng, xã Xuân Sinh	Công văn số 687/TTg-CN ngày 18/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương đầu tư dự án

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	- Giai đoạn 2: 202.00 ha - Giai đoạn 3: 18.93 ha						
B	Công trình, dự án còn lại						
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
1	Dự án khu dân cư đô thị	133.16	74.64	24.55	ODT		
1.1	Khu dân cư mới trung tâm thị trấn Thọ Xuân (Khu dân cư mới phía tây bắc đường Cầu Kè, huyện Thọ Xuân)	10.88	7.30	1.35	ODT	TT. Thọ Xuân	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh.
				1.24	DGT		
				0.69	DKV		
				0.15	DVH		
				0.15	TMD		
1.2	Hạ tầng khu dân cư mở rộng thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân	2.28		2.01	ODT	TT. Thọ Xuân	Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày của HĐND tỉnh. Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh.
				0.27	DGT		
1.3	Khu dân cư và dịch vụ công cộng thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân	10.81		4.68	ODT	TT. Thọ Xuân	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh. Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày của HĐND tỉnh.
				5.84	DGT		
				0.25	DKV		
				0.04	DVH		
1.4	Khu dân cư mới thị trấn Thọ Xuân (đổi diện công sở TT Thọ Xuân)	38.00		12.68	ODT	TT. Thọ Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
				16.09	DGT		
				0.60	DTT		
				1.06	DGD		
				0.12	DVH		

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án	
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
					0.39			TMD
					6.50			DKV
0.57	MNC							
1.5	Dự án số 2, khu đô thị mới Sao Mai, Lam Sơn - Sao Vàng	70.44	67.34	3.10	ODT	TT. Sao Vàng	Chờ NQ	
1.6	Khu xen cư thôn 3 Xuân Thắng cũ, nay thuộc khu phố Tân Lập, thị trấn Sao Vàng	0.0492		0.0351	ODT	TT. Sao Vàng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.	
				0.0141	DGT			
1.7	Khu đất thu hồi của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn Thanh Hoá tại thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hoá	0.0442		0.0442	ODT	TT. Sao Vàng	- Quyết định thu hồi đất số 3062/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá; - Quyết định số 1084/QĐ-UBND ngày 20/03/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500; - Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 05/4/2024.	
1.8	Khu dân cư Đoàn Kết, thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân (giai đoạn 2)	0.6514		0.6514	ODT	TT. Lam Sơn	Chờ NQ	
2	Dự án Khu dân cư nông thôn	56.15	21.51	34.73	ONT			
2.1	Khu dân cư Cầu Đá thôn Tinh Thôn 2 xã Xuân Hoà	2.3922		1.2851	ONT	Xã Xuân Hoà	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh	
				1.0534	DGT			
				0.0537	DKV			

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							cho phép thu hồi 1,5ha; Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh cho phép thu hồi 1,0ha
2.2	Khu dân cư đồng Mã Cốc dưới thôn Phong Lạc, giai đoạn 2	9.00	7.54	1.46	ONT	Xã Nam Giang	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh.
2.3	Khu dân cư Đồng Tường, thôn Phong Lạc 2	5.7064		2.3879	ONT	Xã Nam Giang	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
				0.1987	DKV		
				3.1198	DGT		
2.4	Khu dân cư mới thôn Mỹ Hạ (giai đoạn 2)	0.48	0.06	0.42	ONT	Xã Bắc Lương	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh.
2.5	Khu dân cư mới xã Thọ Lộc (giai đoạn 2)	9.70	6.90	1.50	ONT	Xã Thọ Lộc	Chờ NQ
				1.20	DGT		
				0.10	DKV		
2.6	Khu dân cư Đồng Mường (giai đoạn 1, 2)	1.85	1.53	0.32	ONT	Xã Phú Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
2.7	Khu dân cư phía Đông đường Hồ Chí Minh (đối diện công ty lâm sản Lam Sơn)	19.10		5.82	ONT	Xã Thọ Xương, thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh.
				2.59	DKV		
				0.14	DVH		
				10.55	DGT		

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.8	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị dịch vụ thị trấn Lam Sơn	0.0540		0.054	ONT	Xã Thọ Xương	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
2.9	Khu đô thị thị trấn Lam Sơn huyện Thọ Xuân (giai đoạn 1)	0.3019		0.3019	ONT	Xã Thọ Xương	Chờ NQ
2.10	Khu tái định cư dự án đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng trên địa bàn thị trấn Thọ Xuân	1.63		1.63	ONT	Xã Tây Hồ	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2.11	Khu Xen cư xóm 13	1.2246	1.12	0.1050	ONT	Xã Quảng Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
2.12	Khu dân cư thôn 5	4.7126	4.36	0.3500	ONT	Xã Xuân Sinh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
2.13	Khu dân cư đồng Lũy thôn Thành Vinh	0.8500	0.76	0.0900	ONT	Xã Trường Xuân	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
3	Dự án Trụ sở cơ quan	0.2819		0.2819	TSC		
3.1	Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thọ Xuân	0.2819		0.2819	TSC	TT. Thọ Xuân	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
4	Cụm công nghiệp	18.35		3.00	SKN		
4.1	Cụm công nghiệp Thọ	18.35		3.00	SKN	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Nguyên (giai đoạn 1, 2)						14/12/2023 của HĐND tỉnh
5	Công trình giao thông	218.24	66.12	152.12	DGT		
5.1	Mở mới tuyến đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47	22.69	2.00	1.40	DGT	Xã Thọ Lộc	Nghị quyết 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024.
5.2	Đường nối từ thị trấn Thọ Xuân với đường nối 3 Quốc lộ QL47, QL45, QL217 (Đoạn qua TT.Thọ Xuân, Bắc Lương, Nam Giang)	13.79	13.77	0.02	DGT	TT. Thọ Xuân, Bắc Lương, Nam Giang	Chờ NQ
5.3	Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C huyện Thọ Xuân, giai đoạn 1,2	17.60	15.09	2.51	DGT	TT. Lam Sơn, xã Thọ Lâm, xã Thọ Xương	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
5.4	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 506B (đoạn từ xã Thọ Lập đi Xuân Tín)	9.01	8.72	0.29	DGT	Xã Thọ Lập, xã Xuân Tín, xã Phú Xuân	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
5.5	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn Xuân Tín - Trường Xuân, huyện Thọ Xuân	10.05		10.05	DGT	Xã Xuân Tín, xã Phú Xuân, xã Xuân Lai, xã Trường Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
5.6	Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi khu trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân	24.85	18.61	6.24	DGT	Xã Xuân Trường, xã Xuân Hòa, xã Thọ Hải, xã Thọ Diên, xã Xuân Hưng, xã Xuân	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường từ thị

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
						Giang, xã Thọ Lâm	trần Thọ Xuân đi khu trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân.
5.7	Đường từ Quốc lộ 47 đi Tổ Ròng, điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại xã Xuân Cao huyện Thường Xuân	1.80	1.19	0.6066	DGT	Xã Xuân Phú	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Đường từ Quốc lộ 47 đi Tổ Ròng (điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, điểm cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luận Thành tại xã Xuân Cao huyện Thường Xuân).
5.8	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị Xuân Lai giai đoạn 2 xã Xuân Lai, huyện Thọ Xuân (phần đường giao thông kết nối hạ tầng khu cụm công nghiệp Xuân Lai)	4.22	4.00	0.22	DGT	Xã Xuân Lai, Xuân Minh	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
5.9	Tuyến đường số 7 đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ	53.380		53.38	DGT	Xã Thọ Xương, Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Sinh	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Xuân (giai đoạn 1).						
5.10	Tuyến đường số 8 đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân	39.20		39.20	DGT	Xã Thọ Lâm, Xuân Phú, TT. Sao Vàng	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
5.11	Cầu Thọ Diên qua sông Chu nối Quốc lộ 47C với đường tỉnh 506B, huyện Thọ Xuân	11.132		11.132	DGT	Xã Xuân Thiên, xã Thọ Diên	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
5.12	Tuyến đường vành đai tả sông Chu, huyện Thọ Xuân	27.020		27.020	DGT	Xã Xuân Thiên, Thuận Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Xuân Lập, Xuân Minh, Trường Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
5.13	Đường nối từ Quốc lộ 47C đi khu di tích đền bà Phạm Thị Ngọc Trần	2.79	2.74	0.05	DGT	Xã Thọ Hải, xã Xuân Hoà	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
6	Công trình thủy lợi	34.57	1.00	33.57	DTL		
6.1	Nạo vét, khơi thông dòng chảy sông Cầu Chày, huyện Thọ Xuân	12.736		12.74	DTL	Xã Trường Xuân, Xuân Minh, Xuân Lập, Quảng Phú, Xuân Tín	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
6.2	Kè chống sạt lở bờ sông Chu đoạn qua xã Xuân Bái và xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân	1.60		1.60	DTL	Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hoá
6.3	Nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy	18.33		18.33	DTL	TT. Thọ Xuân, Xuân Trường, Xuân Giang,	Nghị quyết số 90/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	huyện Thọ Xuân					Xuân Sinh, Xuân Hưng.	HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy, huyện Thọ Xuân.
6.4	Trạm bơm tiêu Bầu ông Học tại xã Quảng Phú	0.68		0.68	DTL	Xã Quảng Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh.
6.5	Trạm bơm tưới Đồng Quan, xã Thọ Xương	1.13	1.00	0.13	DTL	Xã Thọ Xương	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
6.6	Xây dựng mương tiêu nước đường 8m đến khu dân cư xã Thọ Lộc	0.0928		0.0928	DTL	Xã Thọ Lộc	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
7	Dự án, công trình năng lượng	0.25		0.25	DNL		
7.1	Cải tạo mạch vòng trung áp 35 KV nối trạm 110 KV Thọ Xuân - 110KV Thiệu Yên	0.08		0.08	DNL	Xã Xuân Hưng, Thọ Diên, Xuân Giang, Xuân Hồng, Thọ Lâm, Tây Hồ, Xuân Sinh, Bắc Lương, TT. Lam Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
7.2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện sau các trạm 110 kV	0.02		0.02	DNL	Xã Thọ Diên, Thọ Hải	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Núi 1, 110 kV Tây TP, 110 kV Quảng Xương, 110kV Hoàng Hoá, 110kV Hậu Lộc, 110kV Thọ Xuân theo phương án đa chia đa nối (MDMC)						24/3/2023 của HĐND tỉnh.
7.3	Xây dựng xuất tuyến 22kV lộ 474 Thọ Xuân	0.13		0.13	DNL	Xã Xuân Phú, Thọ Xương, thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
7.4	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Thạch Thành, Thọ Xuân	0.02		0.02	DNL	TT. Lam Sơn, xã Xuân Bái	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
9	Công trình cơ sở văn hoá	0.04		0.04	DVH		
9.1	Nhà văn hoá Căng Thịnh thôn Bất Căng 2, xã Xuân Hồng	0.0438		0.0438	DVH	Xã Xuân Hồng	Chờ NQ
10	Dự án cơ sở tôn giáo	0.9055		0.9055	TON		
10.1	Xây dựng chùa Linh Ngọc	0.9055		0.9055	TON	Xã Thọ Diên	Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày của HĐND tỉnh.
11	Công trình nghĩa trang nghĩa địa	2.05		2.05	NTD		
11.1	Mở rộng nghĩa địa Dạ cá xã Xuân Hồng	0.3500		0.3500	NTD	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐN tỉnh cho phép thu hồi 0,35ha
11.2	Mở rộng nghĩa địa Vân Lộ xã Xuân Hồng	0.3871		0.39	NTD	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							13/4/2022 của HĐND tỉnh cho phép thu hồi 0,7ha
11.3	Mở rộng nghĩa địa Nền Quan xã Xuân Hồng	0.6993		0.6993	NTD	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh cho phép thu hồi 0,7ha
11.4	Mở rộng nghĩa địa Đồng Cách	0.3698		0.3698	NTD	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh cho phép thu hồi 0,57ha
11.5	Mở rộng nghĩa địa Gò Măn	0.2406		0.2406	NTD	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh cho phép thu hồi 0,26ha
12	Dự án khu vui chơi, giải trí công cộng	102.38		102.38	DKV		
12.1	Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam	102.38		102.38	DKV	Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương, xã Xuân Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0.12		0.12	DRA		
13.1	Xây dựng công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại thị trấn Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân	0.12		0.12	DRA	TT. Thọ Xuân	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
II	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận						

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	chuyển nhượng, thuê QSD đất, nhận góp vốn bằng QSD đất						
1	Dự án cơ sở y tế	4.423	4.200	0.225	DYT		
1.1	Cơ sở y tế tại thị trấn Thọ Xuân	0.225		0.225	DYT	TT. Thọ Xuân	Công văn số 15017/UBND-KTTC ngày 6/10/2023 Về việc điều chỉnh phương án tổng thể sắp xếp lại, xử lý cơ sở nhà, đất công sở thị trấn Thọ Xuân cũ, huyện Thọ Xuân.
1.2	Bệnh viện đa khoa Lam Sơn	4.20	4.20		DYT	Xã Thọ Xương	Quyết định số 5071/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 Về việc hủy bỏ Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của UBND tỉnh thu hồi đất của Công ty cổ phần Môi trường 27-7 tại xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân, giao cho UBND xã Thọ Xương quản lý theo quy định của pháp luật; hủy bỏ Quyết định số 5245/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							tính gia hạn thời gian sử dụng đất để hoàn thành dự án Bệnh viện đa khoa Lam Sơn tại xã Thọ Xương, huyện Thọ Xuân
2	Đất thương mại dịch vụ	74.86	52.80	22.06	TMD		
2.1	Khu dịch vụ thương mại	0.11		0.11	TMD	Xã Thọ Lập	Phù hợp QH
2.2	Cửa hàng xăng dầu Hạnh Phúc	0.30		0.30	TMD	TT. Thọ Xuân	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2.3	Thương mại, dịch vụ	0.80		0.80	TMD	TT. Lam Sơn	Phù hợp QH
2.4	Thương mại, dịch vụ	0.20		0.20	TMD	TT. Lam Sơn	Phù hợp QH
2.5	Thương mại, dịch vụ	0.65		0.65	TMD	TT. Lam Sơn	Phù hợp QH
2.6	Thương mại, dịch vụ	2.30		2.30	TMD	TT. Lam Sơn	Phù hợp QH
2.7	Thương mại, dịch vụ	0.40		0.40	TMD	TT. Lam Sơn	Phù hợp QH
2.8	Thương mại, dịch vụ	0.90		0.90	TMD	Xã Tây Hồ	Phù hợp QH
2.9	Thương mại, dịch vụ	1.00		1.00	TMD	Xã Xuân Thiên	Phù hợp QH
2.10	Khu dịch vụ thương mại	53.80	52.80	1.00	TMD	Xã Thọ Lâm	Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Resot Sao Mai Thanh Hoá ngày 23/11/2018, xã Thọ Lâm, huyện Thọ Xuân, tỉnh Quyết định số 1890/QĐ-

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							UBND ngày 04/6/2021 của UBND tỉnh
2.11	Thương mại, dịch vụ	0.55		0.55	TMD	Xã Thọ Lâm	Phù hợp QH
2.12	Thương mại, dịch vụ	0.49		0.49	TMD	Xã Xuân Giang	Phù hợp QH
2.13	Cửa hàng xăng dầu Anh Phát Petro	0.32		0.32	TMD	Xã Xuân Giang	Quyết định số 4388/QĐ-UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Cửa hàng xăng dầu Anh Phát Petro tại xã Xuân Giang, huyện Thọ Xuân cấp lần đầu ngày 21/11/2023.
2.14	Thương mại, dịch vụ	3.00		3.00	TMD	Xã Xuân Phú	Phù hợp QH
2.15	Thương mại, dịch vụ	2.00		2.00	TMD	Xã Xuân Phú	Phù hợp QH
2.16	Thương mại, dịch vụ	1.20		1.20	TMD	Xã Thọ Lộc	Phù hợp QH
2.17	Thương mại, dịch vụ	2.00		2.00	TMD	Xã Trường Xuân	Phù hợp QH
2.18	Thương mại, dịch vụ	0.30		0.30	TMD	Xã Xuân Sinh	Phù hợp QH
2.19	Thương mại, dịch vụ	2.00		2.00	TMD	Xã Xuân Sinh, thị trấn Sao Vàng	Phù hợp QH
2.20	Thương mại, dịch vụ	2.00		2.00	TMD	Xã Xuân Sinh, thị trấn Sao Vàng	Phù hợp QH
3	Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	67.34	5.71	61.63	SKS		
3.1	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp và thu	10.20	5.71	4.49	SKS	Xã Thọ Lập, xã Quảng Phú	Giấy phép số 231/GP-UBND ngày 15/11/2021

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	hồi khoáng sản đi kèm						của UBND tỉnh về khai thác khoáng sản.
3.2	Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp và thu hồi khoáng sản đi kèm	7.20		7.20	SKS	Xã Thọ Lập, xã Xuân Tín	Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh. thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	8.68		8.68	SKS	TT. Sao Vàng	Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh. thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	10.00		10.00	SKS	Xã Xuân Phú	
3.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3.649		3.65	SKS	Xã Xuân Phú	Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh. thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	13.61		13.61	SKS	Xã Xuân Phú	Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							hoachting.thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	4.00		4.00	SKS	Xã Xuân Phú	Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh. thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	9.70		9.70	SKS	Xã Xuân Phú	Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh. thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3.9	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0.30		0.30	SKS	Xã Xuân Bái	Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh. thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
4	Dự án sản xuất vật liệu xây dựng	2.00		2.00	SKX		
4.1	Đất sản xuất VLXD khu Đồng Vìn	2.00		2.00	SKX	Xã Thuận Minh	Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/02/2023 phê duyệt Quy

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							hoachtinh.thoikỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
5	Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	48.00	0.98	47.02	SKC		
5.1	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.04		2.04	SKC	Xã Thọ Lộc	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 26/2/2020 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xưởng sản xuất thiết bị phục vụ chăn nuôi và đồ gia dụng tại xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân
5.2	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.20		1.20	SKC	Xã Thọ Lộc	Quyết định số 4798/QĐ-UBND ngày 9/11/2020 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu sản xuất gia công cơ khí Thành Dung tại xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân
5.3	Nhà máy may Thọ Lộc Enterprise	7.50		7.50	SKC	Xã Thọ Lộc	Quyết định số 2835/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Nhà máy may Thọ Lộc Enterprise tại xã Thọ Lộc, huyện Thọ Xuân. (Điều

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							chính lần thứ 2: Ngày 19/8/2022)
5.4	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0.60		0.60	SKC	TT. Thọ Xuân	Phù hợp QH
5.5	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.00		2.00	SKC	Xã Xuân Minh	Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Cơ sở lắp giáp và sản xuất các thiết bị đồ gia dụng tổng hợp Gia Huy tại xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân
5.6	Xưởng cán tôn, thép hình, thép xây dựng Thịnh Đạt	0.7345		0.7345	SKC	Xã Xuân Minh	Quyết định số 1294/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xưởng cán tôn, thép hình, thép xây dựng Thịnh Đạt tại xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân (cấp lần đầu ngày 19/2/2020, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 4/5/2021; điều chỉnh lần thứ 2 ngày 8/12/2021; điều chỉnh lần thứ 3 ngày 19/4/2023)

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5.7	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.50		2.50	SKC	Xã Xuân Hồng	Phù hợp QH
5.8	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	5.00		5.00	SKC	Xã Xuân Phong, Xuân Hồng	Phù hợp QH
5.9	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	1.50		1.50	SKC	Xã Thọ Hải	Phù hợp QH
5.10	Xưởng sản xuất vật liệu gỗ công nghiệp và nội thất xuất khẩu Xuân Phú	4.1246	0.9834	3.1412	SKC	Xã Xuân Phú	Quyết định số 4252/QĐ-UBND chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án xưởng sản xuất vật liệu gỗ công nghiệp và nội thất xuất khẩu Xuân Phú tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân của công ty TNHH Triệu Thái Sơn (cấp lần đầu ngày 26/02/2018; điều chỉnh lần thứ 1 ngày 13/11/2023).
5.11	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.00		3.00	SKC	Xã Xuân Phú	Phù hợp QH
5.12	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.00		2.00	SKC	Xã Xuân Phú	Phù hợp QH
5.13	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3.00		3.00	SKC	Xã Xuân Phú	Phù hợp QH
5.14	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	4.83		4.83	SKC	Xã Xuân Phú	Phù hợp QH
5.15	Nhà máy may xuất khẩu Xuân Thiên	2.08		2.08	SKC	Xã Xuân Thiên	Quyết định số 4498/QĐ-UBND chấp

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
							thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Nhà máy may xuất khẩu Xuân Thiên tại xã Xuân Thiên, huyện Thọ Xuân (cấp lần đầu ngày 28/11/2023).
5.16	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	3.89		3.89	SKC	Xã Thọ Lập	Phù hợp QH
5.17	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2.00		2.00	SKC	Xã Trường Xuân	Phù hợp QH
6	Đất nông nghiệp khác	185.56	112.81	63.32	NKH		
6.1	Trang trại tổng hợp Sao Vàng	14.52		11.22 3.30	NKH TMD	Xã Xuân Phú	Phù hợp QH
6.2	Trang trại nuôi trồng thủy sản	2.79		2.79	NKH	Xã Xuân Thiên	Phù hợp QH
6.3	Trang trại nông nghiệp	4.50		4.50	NKH	Xã Xuân Hưng	Phù hợp QH
6.4	Trang trại nông nghiệp	5.60		5.60	NKH	Xã Thuận Minh	Phù hợp QH
6.5	Trang trại nông nghiệp	17.50		17.50	NKH	Xã Thuận Minh	Phù hợp QH
6.6	Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (giai đoạn 1)	124.00	112.81			Xã Thọ Xương, xã Xuân Bái	Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND tỉnh. Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh. (giai đoạn 1).
-	<i>Khu đón tiếp</i>	2.95	1.51	1.44	TMD		
-	<i>Công ty vận tải</i>	0.93	0.93		TMD		
-	<i>Khu trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ</i>	4.74	2.92	1.82	NKH		
-	<i>Khu giống cấp I, cấp II</i>	39.81	36.91	2.90	NKH		
-	<i>Khu vườn thực nghiệm</i>	12.47	11.66	0.81	NKH		

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý để đầu tư dự án
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
-	Khu đa dạng sinh học	21.25	20.50	0.75	CLN		
-	Khu lâm viên đa dạng sinh học đồi trọc	2.34	2.34		CLN		
-	Đất công nghiệp (nhà máy còn hiện trạng)	6.05	6.05		SKC		
-	Đất cây xanh	10.13	7.21	2.92	DKV		
-	Đất mặt nước	7.68	7.15	0.53	MNC		
-	Đất giao thông	15.65	15.64	0.01	DGT		
6.7	Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn (giai đoạn 2)	16.65				Xã Xuân Bái, xã Thọ Xương	Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 18/5/2016 của UBND huyện Thọ Xuân phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu đất mở rộng Khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh.
-	Đất vườn thực nghiệm	16.18		16.18	NKH		
-	Đất giao thông	0.47		0.47	DGT		

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

- Trên cơ sở tổng hợp các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và các địa phương, trong năm 2025 có 34 công trình, dự án diện tích 121,61 ha. Trong đó:

- Dự án an ninh: 14 dự án mới đăng ký vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 2,1ha.

- Dự án khu dân cư nông thôn: 10 dự án mới đăng ký vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 17,78 ha.

- Công trình giao thông: 04 công trình mới đăng ký vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 59,54 ha.

- Công trình thủy lợi: 03 công trình mới đăng ký vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 5,16 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 01 dự án mới đăng ký vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 25,00 ha.

- Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 02 dự án mới đăng ký vào danh mục kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích là 12,03 ha.

Bảng 05: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
1	Trụ sở công an xã Thọ Lâm	0.12	CAN	Xã Thọ Lâm	Công văn số 3583/TM-TaH ngày 02/10/2019 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh. Về việc báo cáo nhu cầu đầu tư trung hạn công trình trường bắn, thao trường huấn luyện và trang thiết bị, đồ dùng huấn luyện giai đoạn 2021-2025
2	Trụ sở công an xã Thọ Lập	0.1200	CAN	Xã Thọ Lập	Thông báo số 6424/TB-H01-P4 ngày 15/8/2024 của Cục Kế hoạch và Tài chính - Bộ Công an về chỉ tiêu bổ sung kinh phí năm 2024.
3	Trụ sở công an thị trấn Thọ Xuân	0.2591	CAN	TT. Thọ Xuân	
4	Trụ sở công an thị trấn Sao Vàng	0.2435	CAN	TT. Sao Vàng	
5	Trụ sở công an xã Xuân Trường	0.1000	CAN	Xã Xuân Trường	
6	Trụ sở công an xã Xuân Giang	0.12	CAN	Xã Xuân Giang	
7	Trụ sở công an xã Xuân Lập	0.15	CAN	Xã Xuân Lập	
8	Trụ sở công an xã Quảng Phú	0.12	CAN	Xã Quảng Phú	
9	Trụ sở công an xã Xuân Tín	0.13	CAN	Xã Xuân Tín	
10	Trụ sở công an xã Phú Xuân	0.12	CAN	Xã Phú Xuân	
11	Trụ sở công an xã Xuân Phong	0.12	CAN	Xã Xuân Phong	
12	Trụ sở công an xã Thọ Hải	0.12	CAN	Xã Thọ Hải	
13	Trụ sở công an xã Thọ Diên	0.17	CAN	Xã Thọ Diên	
14	Trụ sở công an xã Thọ Xương	0.21	CAN	Xã Thọ Xương	
15	Khu dân cư tập trung Ên Mâu xã Xuân Phong	2.93	ONT	Xã Xuân Phong	
16	Khu dân cư mới thôn Mỹ Hạ	0.0752	ONT	Xã Bắc Lương	Chờ NQ
17	Khu xen cư Đồng Chành, Đồng Nếp thôn 6, thôn 15 xã Quảng Phú.	1.1658	ONT	Xã Quảng Phú	Chờ NQ

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
18	Khu dân cư thôn Đá Dựng xã Xuân Phú	3.5800	ONT	Xã Xuân Phú	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh.
19	Khu xen cư thôn Tân Phúc, xã Thọ Lâm (vị trí 1)	0.4260	ONT	Xã Thọ Lâm	Chờ NQ
20	Khu xen cư thôn Tân Phúc, xã Thọ Lâm (vị trí 2)	0.5795	ONT	Xã Thọ Lâm	Chờ NQ
21	Khu xen cư thôn Phần Thôn, xã Thọ Hải	0.5580	ONT	Xã Thọ Hải	Chờ NQ
22	Khu dân cư Gốc Bù và Đồng Nhà thôn Hồng Kỳ, xã Xuân Bái (giai đoạn 2)	0.1551	ONT	Xã Xuân Bái	Chờ NQ
23	Khu trung tâm văn hoá - thể thao và đất ở dân cư xã Xuân Tín (GD2)	1.5060	ONT	Xã Xuân Tín	Chờ NQ
24	- Khu dân cư mới phía Bắc đường đi Trung tâm hành chính mới của huyện. - Khu dân cư mới phía Nam đường đi Trung tâm hành chính mới của huyện.	6.8033	ONT	Xã Xuân Hưng	Chờ NQ
25	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 506B đoạn Xuân Tín - Trường Xuân, huyện Thọ Xuân	9.3748	DGT	Xã Xuân Tín, xã Phú Xuân, xã Xuân Lai, xã Trường Xuân	Chờ NQ
26	Đường giao thông từ Quốc lộ 47 đến đường HCM	49.84	DGT	Thị trấn Sao Vàng, xã Xuân Phú	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh
27	Đường giao thông từ đường tỉnh lộ 515 vào trạm y tế xã Xuân Hồng	0.16	DGT	Xã Xuân Hồng	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh
28	Khu vực đầu nối giao thông từ cụm công nghiệp Thọ Minh và đường tỉnh lộ 506B huyện Thọ Xuân	0.1637	DGT	Xã Thuận Minh	Chờ NQ
29	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới Phúc Lâm thuộc thị trấn Lam Sơn	0.25	DTL	Thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh
30	Sửa chữa, nâng cấp trạm bơm tưới Bình Giã, xã Thọ Xương	1.28	DTL	Xã Thọ Xương, xã Xuân Bái, thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh
31	Xử lý cấp bách chống sạt bờ sông Chu, bảo vệ khu dân cư thị trấn Lam Sơn	3.63	DTL	Thị trấn Lam Sơn	Nghị quyết số 558/NQ-HĐND ngày 10/7/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình	Diện tích kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý để đầu tư dự án
32	Khu xử lý chất thải tập trung cấp vùng tại xã Xuân Phú	25.00	DRA	Xã Xuân Phú	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh.
33	Cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	9.0321	SKC	Xã Xuân Phú	Phù hợp QH
34	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3.00	SKC	Xã Xuân Phú	Phù hợp QH

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Do kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh chưa được phê duyệt, vì vậy chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân được căn cứ theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 của UBND tỉnh Thanh Hoá Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa, theo đó xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2025 của huyện Thọ Xuân như sau:

Bảng 06: Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QH đến năm 2030 (tại QĐ 4179/QĐ-UBND)	Diện tích năm 2025	Tăng (+),giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	17710.19	18420.53	710.34
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8115.62	8563.69	448.06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8115.62	8444.49	328.87
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4323.63	4493.61	169.97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1934.12	2227.36	293.24
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61.60	66.97	5.37
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2141.69	2252.24	110.54
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.38	1.38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	845.01	554.52	-290.49
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	288.51	262.15	-26.36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11380.10	10390.45	-989.65
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	931.03	757.92	-173.11
2.2	Đất an ninh	CAN	9.40	7.32	-2.08

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích điều chỉnh QH đến năm 2030 (tại QĐ 4179/QĐ-UBND)	Diện tích năm 2025	Tăng (+),giảm (-)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	537.01	343.51	-193.50
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	231.70	52.39	-179.31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	184.12	117.46	-66.66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	251.28	182.23	-69.05
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	102.74	74.30	-28.44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	41.25	42.23	0.98
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4036.74	3740.25	-296.49
-	<i>Trong đó: Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2490.15</i>	<i>2384.59</i>	<i>-105.56</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>831.43</i>	<i>863.21</i>	<i>31.78</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>74.72</i>	<i>39.67</i>	<i>-35.04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>32.12</i>	<i>16.41</i>	<i>-15.71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>102.20</i>	<i>89.21</i>	<i>-12.98</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>109.96</i>	<i>70.72</i>	<i>-39.24</i>
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>11.92</i>	<i>7.91</i>	<i>-4.01</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>4.12</i>	<i>1.66</i>	<i>-2.46</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	<i>4.95</i>	<i>3.08</i>	<i>-1.87</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>90.10</i>	<i>60.10</i>	<i>-30.00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>47.44</i>	<i>48.63</i>	<i>1.19</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>11.85</i>	<i>11.30</i>	<i>-0.55</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>307.43</i>	<i>241.61</i>	<i>-65.82</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>1.47</i>	<i>0.07</i>	<i>-1.40</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>14.37</i>	<i>13.90</i>	<i>-0.47</i>
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	188.58	130.06	-58.52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1167.40	3064.29	1896.88
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2484.59	347.65	-2136.94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27.75	21.43	-6.32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	11.72	12.03	0.31
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	8.79	5.72	-3.07
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1062.68	1054.80	-7.88
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.28	324.48	319.20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.55	0.55	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	139.01	418.42	279.41

Về cơ bản các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phù hợp với chỉ tiêu phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024. Tuy nhiên còn một số chỉ tiêu ở các xã tăng so với chỉ tiêu phân bổ, cụ thể như sau:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm vượt 0,98 ha. Nguyên nhân do trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm 4,75 ha cho đất trồng cây lâu năm tại xã Trường Xuân 3,77 ha; đất thương mại dịch vụ tại thị trấn Lam Sơn 0,76 ha và đất giao thông 0,22 ha tại xã Thọ Lâm. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã triển khai thực hiện dự án được 4,17 ha, gồm đất trồng cây lâu năm 3,77 ha tại xã Trường Xuân và dự án đất thương mại dịch vụ 0,40 ha tại thị trấn Lam Sơn.

- Đất ở tại nông thôn tăng so với chỉ tiêu phân bổ là 1.896,88 ha. Nguyên nhân là do trong kỳ điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 định hướng đến năm 2030, huyện Thọ Xuân phát triển thành thị xã, vì vậy một số xã như Thọ Xương, Xuân Bái, Xuân Hoà, Thọ Hải, Xuân Sinh, Xuân Phú, Thọ Lâm,... chỉ tiêu quy hoạch là đất ở đô thị. Tuy nhiên, đến nay chưa thành lập thị xã nên chỉ tiêu xác định đất ở năm 2025 tại các xã trên là đất ở nông thôn.

- Đất có mặt nước chuyên dùng tăng so với chỉ tiêu phân bổ là 319,20 ha. Nguyên nhân trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thực hiện chuyển mục đích đất mặt nước chuyên dùng sang nuôi trồng thủy sản tại các xã như Phú Xuân, Trường Xuân, Xuân Lai, Quảng Phú, Xuân Minh,... nhưng đến nay các dự án chưa triển khai thực hiện.

*** Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025:**

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 trên địa bàn huyện Thọ Xuân như sau:

- Đất nông nghiệp: 18.420,53 ha, chiếm 63,02% diện tích tự nhiên và giảm 709,45 ha so với năm 2024. Diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang quỹ đất phi nông nghiệp, chiếm diện tích lớn là đất ở các khu dân cư.

- Đất phi nông nghiệp: 10.390,45 ha, chiếm 35,35% diện tích tự nhiên, tăng 725,70 ha so với năm 2024, chủ yếu chuyển từ quỹ đất nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng: 418,42 ha, chiếm 1,43% diện tích tự nhiên, giảm 16,25 ha so với năm 2024, chủ yếu chuyển sang quỹ đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

Bảng 07: Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+),giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)- (4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		29229.40	29229.40	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19129.98	18420.53	-709.45
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8741.54	8563.69	-177.85

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+), giảm (-)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8607.21	8444.49	-162.71
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4821.96	4493.61	-328.36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2285.05	2227.36	-57.69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.97	66.97	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2449.88	2252.24	-197.64
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.38	1.38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	565.57	554.52	-11.05
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199.00	262.15	63.15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9664.75	10390.45	725.70
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	750.64	757.92	7.28
2.2	Đất an ninh	CAN	2.90	7.32	4.42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	98.23	343.51	245.28
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	49.39	52.39	3.00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	90.81	117.46	26.65
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132.98	182.23	49.25
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12.67	74.30	61.63
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	40.23	42.23	2.00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3535.80	3740.25	204.45
-	<i>Trong đó: Đất giao thông</i>	DGT	2214.09	2384.59	170.50
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	832.56	863.21	30.65
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	39.25	39.67	0.42
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	16.56	16.41	-0.15
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	88.28	89.21	0.94
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	70.44	70.72	0.28
-	<i>Đất năng lượng</i>	DNL	7.66	7.91	0.25
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	DBV	1.66	1.66	0.00
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG	3.08	3.08	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	60.10	60.10	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	23.51	48.63	25.12
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	10.39	11.30	0.91
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	NTD	240.95	241.61	0.66
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	DKH			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	DXH	0.07	0.07	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+),giảm (-)
-	Đất chợ	DCH	13.90	13.90	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.1	Đất khu vui chơi,giải trí công cộng	DKV	12.73	130.06	117.33
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3057.83	3064.29	6.46
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	355.64	347.65	-7.99
2.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22.54	21.43	-1.12
2.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12.08	12.03	-0.04
2.2	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.74	5.72	-0.02
2.2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1067.35	1054.80	-12.56
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	329.92	324.48	-5.43
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.55	0.55	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	434.67	418.42	-16.25

(1). Chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp:

Năm 2025, đất nông nghiệp toàn huyện có diện tích là 18.420,53 ha, giảm 709,45 ha so với năm 2024 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

* **Đất trồng lúa:** Diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 8.563,69 ha, giảm 177,85 ha so với năm hiện trạng 2024, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 5,47 ha; đất an ninh 1,51 ha; đất khu công nghiệp 18,65 ha; đất cụm công nghiệp 2,76 ha; đất thương mại dịch vụ 6,31 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 19,62 ha; đất phát triển hạ tầng 83,00 ha; đất khu vui chơi giải trí 8,20 ha; đất ở nông thôn 12,73 ha; đất ở đô thị 18,79 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,57 ha.

Bảng 08: Diện tích đất trồng lúa phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	87.43	16	Xã Thọ Diên	199.27
2	TT.Lam Sơn	196.14	17	Xã Thọ Lâm	242.13
3	TT.Sao Vàng	132.81	18	Xã Thọ Xương	178.19
4	Xã Xuân Hồng	581.40	19	Xã Xuân Bái	54.76
5	Xã Bắc Lương	220.02	20	Xã Xuân Phú	216.60
6	Xã Nam Giang	300.17	21	Xã Xuân Thiên	273.55
7	Xã Xuân Phong	302.39	22	Xã Thuận Minh	457.45
8	Xã Thọ Lộc	244.66	23	Xã Thọ Lập	231.44

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
9	Xã Xuân Trường	228.10	24	Xã Quảng Phú	282.53
10	Xã Xuân Hoà	306.62	25	Xã Xuân Tín	358.79
11	Xã Thọ Hải	266.03	26	Xã Phú Xuân	300.45
12	Xã Tây Hồ	151.70	27	Xã Xuân Lai	188.83
13	Xã Xuân Giang	295.58	28	Xã Xuân Lập	445.56
14	Xã Xuân Sinh	679.14	29	Xã Xuân Minh	223.28
15	Xã Xuân Hưng	227.58	30	Xã Trường Xuân	691.09
Tổng					8563.69

*** Đất trồng trồng cây hàng năm khác:** Diện tích đất trồng trồng cây hàng năm khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 4.493,61 ha, giảm 328,36 ha so với năm hiện trạng 2024, do chuyển sang các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 0,75 ha; đất nông nghiệp khác 30,46 ha; đất quốc phòng 4,26 ha; đất an ninh 0,64 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 124,64 ha; đất thương mại dịch vụ 13,34 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,08 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 8,20 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng 117,51 ha; đất khu vui chơi giải trí 5,05 ha; đất ở nông thôn 5,09 ha; đất ở đô thị 1,80 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,53 ha.

Bảng 09: Diện tích đất trồng cây HN khác phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	34.08	16	Xã Thọ Diên	45.48
2	TT.Lam Sơn	203.23	17	Xã Thọ Lâm	492.21
3	TT.Sao Vàng	340.46	18	Xã Thọ Xương	363.72
4	Xã Xuân Hồng	111.25	19	Xã Xuân Bái	128.58
5	Xã Bắc Lương	14.26	20	Xã Xuân Phú	423.88
6	Xã Nam Giang	4.27	21	Xã Xuân Thiên	206.52
7	Xã Xuân Phong	1.48	22	Xã Thuận Minh	285.28
8	Xã Thọ Lộc	6.02	23	Xã Thọ Lập	157.40
9	Xã Xuân Trường	85.99	24	Xã Quảng Phú	375.37
10	Xã Xuân Hoà	70.14	25	Xã Xuân Tín	47.38
11	Xã Thọ Hải	180.90	26	Xã Phú Xuân	93.88
12	Xã Tây Hồ	5.67	27	Xã Xuân Lai	66.87
13	Xã Xuân Giang	28.75	28	Xã Xuân Lập	69.80
14	Xã Xuân Sinh	267.00	29	Xã Xuân Minh	104.41
15	Xã Xuân Hưng	204.74	30	Xã Trường Xuân	74.57
Tổng					4493.61

*** Đất trồng trồng cây lâu năm:** Diện tích đất trồng trồng cây lâu năm theo

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
 kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.227,36 ha, giảm 57,69 ha so với năm hiện
 trạng 2024. Trong đó:

+ Biến động giảm 58,44 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 6,17 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất khu công nghiệp 32,10 ha; đất thương mại dịch vụ 0,65 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,20 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,00 ha; đất phát triển hạ tầng 12,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,27 ha; đất ở nông thôn 0,44 ha; đất ở đô thị 1,30 ha

+ Biến động tăng 0,75 ha để thực hiện dự án trồng cây ăn quả thuộc khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn giai đoạn 1 tại xã Thọ Xương, xã Xuân Bái; xã Xuân Thiên; trang trại nông nghiệp xã Xuân Hưng, Xuân Minh.

Bảng 10: Diện tích đất trồng cây lâu năm phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	12.79	16	Xã Thọ Diên	7.76
2	TT.Lam Sơn	38.44	17	Xã Thọ Lâm	185.21
3	TT.Sao Vàng	348.90	18	Xã Thọ Xương	40.24
4	Xã Xuân Hồng	20.78	19	Xã Xuân Bái	70.58
5	Xã Bắc Lương	10.44	20	Xã Xuân Phú	148.24
6	Xã Nam Giang	33.71	21	Xã Xuân Thiên	21.21
7	Xã Xuân Phong	7.09	22	Xã Thuận Minh	560.14
8	Xã Thọ Lộc	9.96	23	Xã Thọ Lập	3.65
9	Xã Xuân Trường	5.25	24	Xã Quảng Phú	267.86
10	Xã Xuân Hoà	28.62	25	Xã Xuân Tín	52.56
11	Xã Thọ Hải	6.12	26	Xã Phú Xuân	17.49
12	Xã Tây Hồ	0.04	27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang	12.30	28	Xã Xuân Lập	29.69
14	Xã Xuân Sinh	225.00	29	Xã Xuân Minh	16.73
15	Xã Xuân Hưng	14.45	30	Xã Trường Xuân	34.12
Tổng					2227.36

* **Đất rừng đặc dụng:** Diện tích đất rừng đặc dụng năm 2025 là 66,97 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 11: Diện tích đất rừng đặc dụng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn	50.96	17	Xã Thọ Lâm	16.01
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					66.97

* **Đất rừng sản xuất:** Diện tích đất rừng sản xuất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 2.252,24 ha, giảm 197,64 ha so với năm hiện trạng 2024, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 10,27 ha; đất quốc phòng 2,75 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất khu công nghiệp 12,07 ha; đất thương mại dịch vụ 3,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,85 ha; đất khoáng sản 49,13 ha; đất phát triển hạ tầng 15,54 ha; đất khu vui chơi giải trí 89,66 ha.

Bảng 12: Diện tích đất rừng sản xuất phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn	3.94	17	Xã Thọ Lâm	113.08
3	TT.Sao Vàng	207.54	18	Xã Thọ Xương	0.21
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	78.30
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	1685.99
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	5.65
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	135.68
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh	21.84	29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					2252.24

* **Đất nuôi trồng thủy sản:** Diện tích đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
 sử dụng đất năm 2025 là 554,52 ha, giảm 11,05 ha so với năm hiện trạng 2024, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 4,43 ha; đất an ninh 0,05 ha; đất khu công nghiệp 3,02 ha; đất thương mại dịch vụ 0,60 ha; đất phát triển hạ tầng 2,41 ha; đất ở tại nông thôn 0,24 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha.

Bảng 13: Diện tích đất nuôi trồng thủy sản phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	6.55	16	Xã Thọ Diên	3.74
2	TT.Lam Sơn	6.16	17	Xã Thọ Lâm	7.00
3	TT.Sao Vàng	44.63	18	Xã Thọ Xương	6.32
4	Xã Xuân Hồng	32.33	19	Xã Xuân Bái	1.93
5	Xã Bắc Lương	11.95	20	Xã Xuân Phú	12.55
6	Xã Nam Giang	19.22	21	Xã Xuân Thiên	8.17
7	Xã Xuân Phong	1.57	22	Xã Thuận Minh	28.02
8	Xã Thọ Lộc	9.24	23	Xã Thọ Lập	3.82
9	Xã Xuân Trường	13.17	24	Xã Quảng Phú	65.18
10	Xã Xuân Hoà	4.15	25	Xã Xuân Tín	25.89
11	Xã Thọ Hải	3.44	26	Xã Phú Xuân	12.90
12	Xã Tây Hồ	15.25	27	Xã Xuân Lai	4.98
13	Xã Xuân Giang	2.65	28	Xã Xuân Lập	67.81
14	Xã Xuân Sinh	40.51	29	Xã Xuân Minh	36.80
15	Xã Xuân Hưng	14.17	30	Xã Trường Xuân	44.43
Tổng					554.52

* **Đất nông nghiệp khác:** Diện tích đất nông nghiệp khác theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 262,15 ha, tăng 63,15 ha so với năm hiện trạng 2024. Trong đó:

- Biến động giảm 0,17 ha để chuyển sang đất ở nông thôn.
- Biến động tăng 63,32 ha do chuyển từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 5,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 30,46 ha; đất trồng cây lâu năm 6,17 ha; đất rừng sản xuất 10,27 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,43 ha; đất phát triển hạ tầng 3,21 ha; đất ở tại nông thôn 0,27 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,24 ha; đất chưa sử dụng 2,80 ha.

Bảng 14: Diện tích đất nông nghiệp khác phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	30.92	16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn		17	Xã Thọ Lâm	13.24
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	21.71
4	Xã Xuân Hồng	9.84	19	Xã Xuân Bái	3.66
5	Xã Bắc Lương	4.36	20	Xã Xuân Phú	51.87

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
6	Xã Nam Giang	13.82	21	Xã Xuân Thiên	2.95
7	Xã Xuân Phong	14.19	22	Xã Thuận Minh	26.90
8	Xã Thọ Lộc	24.74	23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường	24.73	24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà	0.62	25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ	0.42	27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang	1.80	28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh	9.69	29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng	4.50	30	Xã Trường Xuân	2.19
Tổng					262.15

(2). Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp:

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2025 trên địa bàn huyện Thọ Xuân là 10.390,45 ha, tăng 725,70 ha so với hiện trạng năm 2024. Cụ thể từng chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp như sau:

* **Đất quốc phòng:** Năm 2025, đất quốc phòng có diện tích là 757,92 ha, tăng 7,28 ha so với hiện trạng năm 2024, do lấy vào các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 4,26 ha; đất rừng sản xuất 2,75 ha; đất phát triển hạ tầng 0,27 ha.

Bảng 15: Diện tích quốc phòng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	0.34	16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn	2.09	17	Xã Thọ Lâm	424.14
3	TT.Sao Vàng	12.44	18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương	6.43	20	Xã Xuân Phú	7.28
6	Xã Nam Giang	0.26	21	Xã Xuân Thiên	1.04
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường	8.88	24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ	16.41	27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh	2.74	29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng	275.87	30	Xã Trường Xuân	
Tổng					757.92

* **Đất an ninh:** Năm 2025, đất an ninh có diện tích là 7,32 ha, tăng 4,42 ha so với hiện trạng năm 2024, để thực hiện xây dựng trụ sở công an chính quy tại 30 xã, thị trấn trên địa bàn huyện, trong đó có 12/30 xã, thị trấn không phù hợp về vị trí và diện tích vượt theo quy hoạch được duyệt gồm xã Thọ Xương, Thọ Diên, Thọ Hải, Xuân Phong, Phú Xuân, Xuân Tín, Quảng Phú, Xuân Lập, Xuân Giang, Thọ Lâm, thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Sao Vàng.

Bảng 16: Diện tích đất an ninh phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	0.71	16	Xã Thọ Diên	0.17
2	TT.Lam Sơn	0.16	17	Xã Thọ Lâm	0.12
3	TT.Sao Vàng	0.24	18	Xã Thọ Xương	0.21
4	Xã Xuân Hồng	0.14	19	Xã Xuân Bái	0.10
5	Xã Bắc Lương	0.15	20	Xã Xuân Phú	2.60
6	Xã Nam Giang	0.15	21	Xã Xuân Thiên	0.14
7	Xã Xuân Phong	0.12	22	Xã Thuận Minh	0.16
8	Xã Thọ Lộc	0.15	23	Xã Thọ Lập	0.12
9	Xã Xuân Trường	0.10	24	Xã Quảng Phú	0.12
10	Xã Xuân Hoà	0.10	25	Xã Xuân Tín	0.13
11	Xã Thọ Hải	0.12	26	Xã Phú Xuân	0.12
12	Xã Tây Hồ	0.12	27	Xã Xuân Lai	0.15
13	Xã Xuân Giang	0.12	28	Xã Xuân Lập	0.15
14	Xã Xuân Sinh	0.15	29	Xã Xuân Minh	0.15
15	Xã Xuân Hưng	0.12	30	Xã Trường Xuân	0.22
Tổng					7.32

* **Đất khu công nghiệp:** Năm 2025, đất khu công nghiệp có diện tích là 343,51 ha, tăng 245,28 ha so với hiện trạng năm 2024, để thực hiện dự án đất khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng giai đoạn 1, 2, 3 tại xã Xuân Sinh và thị trấn Sao Vàng, lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 18,65 ha; đất trồng cây hàng năm khác 124,64 ha; đất trồng cây lâu năm 32,10 ha; đất rừng sản xuất 12,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 15,91 ha; đất ở đô thị 29,58 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 5,37 ha; đất chưa sử dụng 3,92 ha.

Bảng 17: Diện tích đất khu công nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn		17	Xã Thọ Lâm	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
3	TT.Sao Vàng	336.54	18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh	6.97	29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					343.51

* **Đất cụm công nghiệp:** Năm 2025, đất cụm công nghiệp có diện tích là 52,39 ha, tăng 3,00 ha so với hiện trạng năm 2024, để thực hiện dự án đất cụm công nghiệp Thọ Nguyên, lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 2,76 ha; đất phát triển hạ tầng 0,24 ha.

Bảng 18: Diện tích đất cụm công nghiệp phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn		17	Xã Thọ Lâm	
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng	18.35	19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	15.05
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	18.39
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					52.39

* **Đất thương mại, dịch vụ:** Năm 2025, đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 117,46 ha, tăng 26,65 ha so với hiện trạng năm 2024, do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 6,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 13,34 ha; đất trồng cây lâu năm 0,65 ha; đất rừng sản xuất 3,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,60 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 1,36 ha; đất ở tại nông thôn 0,84 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha.

Bảng 19: Diện tích đất TMDV phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	7.72	16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn	4.66	17	Xã Thọ Lâm	55.37
3	TT.Sao Vàng	13.43	18	Xã Thọ Xương	7.24
4	Xã Xuân Hồng	1.29	19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương	0.28	20	Xã Xuân Phú	12.91
6	Xã Nam Giang	0.09	21	Xã Xuân Thiên	1.02
7	Xã Xuân Phong	1.01	22	Xã Thuận Minh	0.16
8	Xã Thọ Lộc	2.41	23	Xã Thọ Lập	0.22
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	0.30
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	0.28
11	Xã Thọ Hải	0.60	26	Xã Phú Xuân	0.23
12	Xã Tây Hồ	1.06	27	Xã Xuân Lai	1.30
13	Xã Xuân Giang	1.04	28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh	2.38	29	Xã Xuân Minh	0.17
15	Xã Xuân Hưng	0.28	30	Xã Trường Xuân	2.00
Tổng					117.46

* **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 182,23 ha, tăng 49,25 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Biến động tăng 51,56 ha lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 19,62 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,20 ha; đất rừng sản xuất 14,85 ha; đất phát triển hạ tầng 2,34 ha; đất ở tại nông thôn 0,47 ha.

- Biến động giảm 2,31 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất khu công nghiệp 0,03 ha; đất thương mại dịch vụ 0,40 ha; đất phát triển hạ tầng 1,88 ha.

Bảng 20: Diện tích đất cơ sở SXPN phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	3.96	16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn	18.32	17	Xã Thọ Lâm	3.62
3	TT.Sao Vàng	4.79	18	Xã Thọ Xương	45.76
4	Xã Xuân Hồng	12.13	19	Xã Xuân Bái	3.67
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	40.05
6	Xã Nam Giang	3.14	21	Xã Xuân Thiên	2.08
7	Xã Xuân Phong	4.40	22	Xã Thuận Minh	0.07
8	Xã Thọ Lộc	11.45	23	Xã Thọ Lập	3.89
9	Xã Xuân Trường	0.07	24	Xã Quảng Phú	0.82
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải	3.10	26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ	10.51	27	Xã Xuân Lai	0.04
13	Xã Xuân Giang	0.08	28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	7.44
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	2.83
Tổng					182.23

* **Đất cho hoạt động khoáng sản:** Năm 2025, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích là 74,30 ha, tăng 61,63 ha so với hiện trạng năm 2024, do lấy vào các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 8,20 ha; đất trồng cây lâu năm 2,00 ha; đất rừng sản xuất 49,13 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 2,30 ha.

Bảng 21: Diện tích đất khoáng sản phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn		17	Xã Thọ Lâm	
3	TT.Sao Vàng	15.64	18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	0.30
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	40.96
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	9.30
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	6.10
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	2.00
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					74.30

* **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ:** Năm 2025, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ có diện tích là 42,23 ha, tăng 2,00 ha so với hiện trạng năm 2024, do lấy vào đất trồng cây hàng năm khác tại khu vực đồng Vìn, xã Thuận Minh.

Bảng 22: Diện tích đất SXVL gốm sứ phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn	1.66	17	Xã Thọ Lâm	0.80
3	TT.Sao Vàng	12.55	18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng	0.97	19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	2.36
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	8.72
11	Xã Thọ Hải	4.75	26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	0.42
Tổng					42.23

* **Đất phát triển hạ tầng:** Năm 2025 đất phát triển hạ tầng có diện tích là 3.740,25 ha, tăng 204,45 ha so với hiện trạng năm 2024, gồm các loại đất sau:

- **Đất giao thông:** Năm 2025, đất giao thông có diện tích là 2.384,59 ha, tăng 170,50 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng 211,06 ha lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 75,71 ha; đất trồng cây hàng năm khác 92,65 ha; đất trồng cây lâu năm 11,72 ha; đất rừng sản xuất 3,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,88 ha; đất thủy lợi 3,55 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 10,33 ha; đất ở tại đô thị 2,80 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 0,59 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,50 ha; đất chưa sử dụng 4,94 ha.

+ Biến động giảm 40,56 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 2,87 ha; đất quốc phòng 0,20 ha; đất an ninh 0,06 ha; đất khu công nghiệp 13,45 ha; đất cụm công nghiệp 0,15 ha; đất thương mại dịch vụ 1,26 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 1,94 ha; đất thủy lợi 9,41 ha; đất giáo dục 0,20 ha; đất bãi thải, xử lý rác thải 0,59 ha; đất nghĩa địa 0,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí 5,46 ha; đất ở nông thôn 3,27 ha; đất ở đô thị 1,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha.

Bảng 23: Diện tích đất giao thông phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	87.85	16	Xã Thọ Diên	37.33
2	TT.Lam Sơn	77.03	17	Xã Thọ Lâm	173.42
3	TT.Sao Vàng	158.57	18	Xã Thọ Xương	95.47
4	Xã Xuân Hồng	99.80	19	Xã Xuân Bái	30.23
5	Xã Bắc Lương	38.84	20	Xã Xuân Phú	172.91
6	Xã Nam Giang	47.46	21	Xã Xuân Thiên	56.35
7	Xã Xuân Phong	41.26	22	Xã Thuận Minh	139.25
8	Xã Thọ Lộc	48.81	23	Xã Thọ Lập	64.60
9	Xã Xuân Trường	45.12	24	Xã Quảng Phú	122.54
10	Xã Xuân Hoà	44.99	25	Xã Xuân Tín	68.34
11	Xã Thọ Hải	44.68	26	Xã Phú Xuân	68.66
12	Xã Tây Hồ	29.59	27	Xã Xuân Lai	57.77
13	Xã Xuân Giang	45.06	28	Xã Xuân Lập	84.50
14	Xã Xuân Sinh	120.29	29	Xã Xuân Minh	61.98
15	Xã Xuân Hưng	69.02	30	Xã Trường Xuân	152.46
Tổng					2384.59

- **Đất thủy lợi:** Năm 2025, đất thủy lợi có diện tích là 863,21 ha, tăng 30,65 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng 38,78 ha lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 2,47 ha; đất trồng cây hàng năm khác 11,88 ha; đất trồng cây lâu năm 0,38 ha; đất giao thông 9,41 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,17 ha; đất ở nông thôn 0,40 ha; đất ở tại đô thị 0,17 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 9,67 ha; đất chưa sử dụng 4,21 ha.

+ Biến động giảm 8,13 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,15 ha; đất khu công nghiệp 1,56 ha; đất cụm công nghiệp 0,09 ha; đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,39 ha; đất giao thông 3,55 ha; đất nghĩa địa 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí 0,83 ha; đất ở nông thôn 0,74 ha; đất ở đô thị 0,69 ha.

Bảng 24: Diện tích đất thủy lợi phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	18.28	16	Xã Thọ Diên	8.75
2	TT.Lam Sơn	13.87	17	Xã Thọ Lâm	26.93
3	TT.Sao Vàng	10.65	18	Xã Thọ Xương	18.75
4	Xã Xuân Hồng	52.01	19	Xã Xuân Bái	11.50
5	Xã Bắc Lương	10.13	20	Xã Xuân Phú	13.83
6	Xã Nam Giang	26.58	21	Xã Xuân Thiên	34.34
7	Xã Xuân Phong	34.60	22	Xã Thuận Minh	46.07
8	Xã Thọ Lộc	14.43	23	Xã Thọ Lập	60.74
9	Xã Xuân Trường	21.09	24	Xã Quảng Phú	88.44
10	Xã Xuân Hoà	23.39	25	Xã Xuân Tín	36.03
11	Xã Thọ Hải	22.55	26	Xã Phú Xuân	29.15
12	Xã Tây Hồ	11.35	27	Xã Xuân Lai	36.61
13	Xã Xuân Giang	13.14	28	Xã Xuân Lập	31.69
14	Xã Xuân Sinh	43.14	29	Xã Xuân Minh	33.81
15	Xã Xuân Hưng	22.24	30	Xã Trường Xuân	49.11
Tổng					863.21

- **Đất cơ sở văn hóa:** Năm 2025, đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích là 39,67 ha, tăng 0,42 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng 0,65 ha lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,04 ha.

+ Biến động giảm 0,23 ha do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh 0,10 ha; đất khu công nghiệp 0,04 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,04 ha;

Bảng 25: Diện tích đất cơ sở văn hóa phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	4.12	16	Xã Thọ Diên	0.60
2	TT.Lam Sơn	1.38	17	Xã Thọ Lâm	1.13
3	TT.Sao Vàng	1.64	18	Xã Thọ Xương	1.46
4	Xã Xuân Hồng	2.59	19	Xã Xuân Bái	1.20
5	Xã Bắc Lương	0.54	20	Xã Xuân Phú	0.97
6	Xã Nam Giang	1.07	21	Xã Xuân Thiên	0.99
7	Xã Xuân Phong	0.54	22	Xã Thuận Minh	3.01
8	Xã Thọ Lộc	0.95	23	Xã Thọ Lập	0.90
9	Xã Xuân Trường	0.74	24	Xã Quảng Phú	1.03
10	Xã Xuân Hoà	0.71	25	Xã Xuân Tín	1.48
11	Xã Thọ Hải	0.61	26	Xã Phú Xuân	2.11
12	Xã Tây Hồ	0.46	27	Xã Xuân Lai	1.45
13	Xã Xuân Giang	1.01	28	Xã Xuân Lập	0.36

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
14	Xã Xuân Sinh	2.36	29	Xã Xuân Minh	0.86
15	Xã Xuân Hưng	1.22	30	Xã Trường Xuân	2.19
Tổng					39.67

- **Đất cơ sở y tế:** Năm 2025, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích là 16,41 ha, giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng 0,23 ha lấy vào đất trụ sở cơ quan.

+ Biến động giảm 0,37 ha do chuyển sang đất an ninh tại xã Xuân Sinh, Trường Xuân.

Bảng 26: Diện tích đất cơ sở y tế phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	3.76	16	Xã Thọ Diên	0.25
2	TT.Lam Sơn	0.16	17	Xã Thọ Lâm	0.22
3	TT.Sao Vàng	0.79	18	Xã Thọ Xương	4.56
4	Xã Xuân Hồng	0.38	19	Xã Xuân Bái	0.13
5	Xã Bắc Lương	0.22	20	Xã Xuân Phú	0.17
6	Xã Nam Giang	0.24	21	Xã Xuân Thiên	0.18
7	Xã Xuân Phong	0.23	22	Xã Thuận Minh	0.77
8	Xã Thọ Lộc	0.24	23	Xã Thọ Lập	0.20
9	Xã Xuân Trường	0.21	24	Xã Quảng Phú	0.48
10	Xã Xuân Hoà	0.29	25	Xã Xuân Tín	0.18
11	Xã Thọ Hải	0.12	26	Xã Phú Xuân	0.30
12	Xã Tây Hồ	0.12	27	Xã Xuân Lai	0.49
13	Xã Xuân Giang	0.18	28	Xã Xuân Lập	0.45
14	Xã Xuân Sinh	0.38	29	Xã Xuân Minh	0.20
15	Xã Xuân Hưng	0.30	30	Xã Trường Xuân	0.23
Tổng					16.41

- **Đất cơ sở giáo dục đào tạo:** Năm 2025, đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo có diện tích là 89,21 ha, tăng 0,94 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng 1,06 ha lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,86 ha; đất giao thông 0,20 ha.

+ Biến động giảm 0,12 ha, do chuyển sang đất an ninh.

Bảng 27: Diện tích đất cơ sở GDĐT phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	10.82	16	Xã Thọ Diên	1.40
2	TT.Lam Sơn	5.20	17	Xã Thọ Lâm	2.69

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
3	TT.Sao Vàng	8.61	18	Xã Thọ Xương	4.64
4	Xã Xuân Hồng	3.46	19	Xã Xuân Bái	1.68
5	Xã Bắc Lương	1.90	20	Xã Xuân Phú	2.22
6	Xã Nam Giang	1.73	21	Xã Xuân Thiên	2.24
7	Xã Xuân Phong	1.35	22	Xã Thuận Minh	4.02
8	Xã Thọ Lộc	1.86	23	Xã Thọ Lập	2.44
9	Xã Xuân Trường	1.30	24	Xã Quảng Phú	1.73
10	Xã Xuân Hoà	2.06	25	Xã Xuân Tín	1.59
11	Xã Thọ Hải	2.40	26	Xã Phú Xuân	2.75
12	Xã Tây Hồ	1.72	27	Xã Xuân Lai	3.38
13	Xã Xuân Giang	1.80	28	Xã Xuân Lập	2.98
14	Xã Xuân Sinh	3.85	29	Xã Xuân Minh	1.43
15	Xã Xuân Hưng	1.88	30	Xã Trường Xuân	4.08
Tổng					89.21

- **Đất thể dục thể thao:** Năm 2025, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích là 70,72 ha, tăng 0,28 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng 0,69 ha lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha; .

+ Biến động giảm 0,41 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh 0,18 ha; đất khu công nghiệp 0,23 ha.

Bảng 28: Diện tích cơ sở TDDT phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	2.42	16	Xã Thọ Diên	1.43
2	TT.Lam Sơn	6.87	17	Xã Thọ Lâm	1.98
3	TT.Sao Vàng	3.70	18	Xã Thọ Xương	2.89
4	Xã Xuân Hồng	1.40	19	Xã Xuân Bái	1.95
5	Xã Bắc Lương	0.54	20	Xã Xuân Phú	2.75
6	Xã Nam Giang	1.59	21	Xã Xuân Thiên	0.96
7	Xã Xuân Phong	1.09	22	Xã Thuận Minh	1.90
8	Xã Thọ Lộc	1.57	23	Xã Thọ Lập	0.61
9	Xã Xuân Trường	1.05	24	Xã Quảng Phú	4.93
10	Xã Xuân Hoà	1.50	25	Xã Xuân Tín	2.13
11	Xã Thọ Hải	0.45	26	Xã Phú Xuân	1.34
12	Xã Tây Hồ	7.21	27	Xã Xuân Lai	0.57
13	Xã Xuân Giang	1.83	28	Xã Xuân Lập	1.97
14	Xã Xuân Sinh	5.40	29	Xã Xuân Minh	1.27

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
15	Xã Xuân Hưng	3.03	30	Xã Trường Xuân	4.41
Tổng					70.72

- **Đất năng lượng:** Năm 2025, đất năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích là 7,91 ha, tăng 0,25 ha so với hiện trạng năm 2024, do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha.

Bảng 29: Diện tích đất NL chiếu sáng công cộng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	0.18	16	Xã Thọ Diên	0.01
2	TT.Lam Sơn	1.21	17	Xã Thọ Lâm	0.02
3	TT.Sao Vàng	1.31	18	Xã Thọ Xương	0.16
4	Xã Xuân Hồng	0.03	19	Xã Xuân Bái	0.03
5	Xã Bắc Lương	0.04	20	Xã Xuân Phú	2.10
6	Xã Nam Giang	0.04	21	Xã Xuân Thiên	0.03
7	Xã Xuân Phong	0.07	22	Xã Thuận Minh	0.07
8	Xã Thọ Lộc	0.02	23	Xã Thọ Lập	0.04
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	0.25
10	Xã Xuân Hoà	0.13	25	Xã Xuân Tín	0.07
11	Xã Thọ Hải	0.05	26	Xã Phú Xuân	0.04
12	Xã Tây Hồ	0.10	27	Xã Xuân Lai	0.04
13	Xã Xuân Giang	0.02	28	Xã Xuân Lập	0.05
14	Xã Xuân Sinh	1.49	29	Xã Xuân Minh	0.18
15	Xã Xuân Hưng	0.05	30	Xã Trường Xuân	0.10
Tổng					7.91

- **Đất bưu chính viễn thông:** Năm 2025 có diện tích là 1,66 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 30: Diện tích đất bưu chính viễn thông phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	0.28	16	Xã Thọ Diên	0.01
2	TT.Lam Sơn	0.16	17	Xã Thọ Lâm	0.03
3	TT.Sao Vàng	0.08	18	Xã Thọ Xương	0.02
4	Xã Xuân Hồng	0.15	19	Xã Xuân Bái	0.01
5	Xã Bắc Lương	0.02	20	Xã Xuân Phú	0.04
6	Xã Nam Giang	0.03	21	Xã Xuân Thiên	0.01
7	Xã Xuân Phong	0.03	22	Xã Thuận Minh	0.06
8	Xã Thọ Lộc	0.03	23	Xã Thọ Lập	0.06

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
9	Xã Xuân Trường	0.03	24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà	0.04	25	Xã Xuân Tín	0.02
11	Xã Thọ Hải	0.03	26	Xã Phú Xuân	0.08
12	Xã Tây Hồ	0.02	27	Xã Xuân Lai	0.10
13	Xã Xuân Giang	0.02	28	Xã Xuân Lập	0.07
14	Xã Xuân Sinh	0.04	29	Xã Xuân Minh	0.05
15	Xã Xuân Hưng	0.03	30	Xã Trường Xuân	0.11
Tổng					1.66

- **Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia:** Năm 2025 có diện tích là 3,08 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 31: Diện tích đất kho dự trữ quốc gia phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn	1.84	17	Xã Thọ Lâm	
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang	0.68	21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà	0.56	25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					3.08

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Năm 2025 có diện tích là 60,10 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 32: Diện tích đất Di tích LSVH phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	0.48
2	TT.Lam Sơn	38.47	17	Xã Thọ Lâm	0.10
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	8.46

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
4	Xã Xuân Hồng	0.45	19	Xã Xuân Bái	0.51
5	Xã Bắc Lương	0.14	20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang	0.21	21	Xã Xuân Thiên	0.08
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	0.17
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	0.23
9	Xã Xuân Trường	0.43	24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà	0.51	25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải	0.30	26	Xã Phú Xuân	0.17
12	Xã Tây Hồ	0.40	27	Xã Xuân Lai	0.09
13	Xã Xuân Giang	0.67	28	Xã Xuân Lập	8.26
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					60.10

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Năm 2025, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 48,63 ha, tăng 25,12 ha so với hiện trạng năm 2024, do lấy vào các loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác 12,70 ha; đất rừng sản xuất 11,83 ha; đất giao thông 0,59 ha.

Bảng 33: Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	0.28	16	Xã Thọ Diên	0.15
2	TT.Lam Sơn	4.46	17	Xã Thọ Lâm	0.93
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng	0.39	19	Xã Xuân Bái	0.70
5	Xã Bắc Lương	0.27	20	Xã Xuân Phú	25.00
6	Xã Nam Giang	0.50	21	Xã Xuân Thiên	0.56
7	Xã Xuân Phong	0.33	22	Xã Thuận Minh	0.40
8	Xã Thọ Lộc	1.02	23	Xã Thọ Lập	0.21
9	Xã Xuân Trường	0.77	24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà	2.10	25	Xã Xuân Tín	0.20
11	Xã Thọ Hải	0.54	26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ	0.60	27	Xã Xuân Lai	0.75
13	Xã Xuân Giang	0.41	28	Xã Xuân Lập	1.10
14	Xã Xuân Sinh	3.84	29	Xã Xuân Minh	0.72
15	Xã Xuân Hưng	0.20	30	Xã Trường Xuân	2.20
Tổng					48.63

- **Đất tôn giáo:** Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2025 là 11,30 ha, tăng 0,91

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
ha so với hiện trạng năm 2024, do lấy vào đất trồng lúa để thực hiện dự án xây dựng chùa Linh Ngọc tại xã Thọ Diên.

Bảng 34: Diện tích đất tôn giáo phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	0.04	16	Xã Thọ Diên	1.22
2	TT.Lam Sơn	0.33	17	Xã Thọ Lâm	0.66
3	TT.Sao Vàng	0.08	18	Xã Thọ Xương	1.92
4	Xã Xuân Hồng	1.00	19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương	0.03	20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	0.04
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	3.84
10	Xã Xuân Hoà	0.01	25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	0.10
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang	0.70	28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh	1.25	29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng	0.06	30	Xã Trường Xuân	
Tổng					11.30

- **Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng:** Năm 2025, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 241,61 ha, tăng 0,66 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

+ Biến động tăng 2,05 ha lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 1,81 ha; đất giao thông 0,12 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha.

+ Biến động giảm 1,39 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,19 ha; đất ở nông thôn 0,08 ha; đất quốc phòng 0,07 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,62 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,43 ha.

Bảng 35: Diện tích đất nghĩa trang phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	5.17	16	Xã Thọ Diên	7.63
2	TT.Lam Sơn	9.08	17	Xã Thọ Lâm	15.15
3	TT.Sao Vàng	5.18	18	Xã Thọ Xương	5.51
4	Xã Xuân Hồng	14.59	19	Xã Xuân Bái	4.94
5	Xã Bắc Lương	3.93	20	Xã Xuân Phú	8.45
6	Xã Nam Giang	7.24	21	Xã Xuân Thiên	14.63
7	Xã Xuân Phong	2.23	22	Xã Thuận Minh	14.53

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
8	Xã Thọ Lộc	4.26	23	Xã Thọ Lập	10.82
9	Xã Xuân Trường	4.19	24	Xã Quảng Phú	3.57
10	Xã Xuân Hoà	5.60	25	Xã Xuân Tín	7.71
11	Xã Thọ Hải	5.92	26	Xã Phú Xuân	9.86
12	Xã Tây Hồ	1.36	27	Xã Xuân Lai	3.15
13	Xã Xuân Giang	5.18	28	Xã Xuân Lập	12.53
14	Xã Xuân Sinh	15.01	29	Xã Xuân Minh	5.70
15	Xã Xuân Hưng	9.81	30	Xã Trường Xuân	18.73
Tổng					241.61

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Năm 2025 có diện tích là 0,07 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 36: Diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	0.07	16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn		17	Xã Thọ Lâm	
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					0.07

- **Đất chợ:** Năm 2025 có diện tích là 13,90 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 37: Diện tích đất chợ phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	3.80	16	Xã Thọ Diên	0.86
2	TT.Lam Sơn	0.87	17	Xã Thọ Lâm	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
3	TT.Sao Vàng	0.52	18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng	0.75	19	Xã Xuân Bái	0.29
5	Xã Bắc Lương	0.69	20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang	0.07	21	Xã Xuân Thiên	0.36
7	Xã Xuân Phong	0.13	22	Xã Thuận Minh	0.89
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	0.40
9	Xã Xuân Trường	0.43	24	Xã Quảng Phú	0.52
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	0.77
11	Xã Thọ Hải	0.36	26	Xã Phú Xuân	0.48
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	0.61
13	Xã Xuân Giang	0.20	28	Xã Xuân Lập	0.35
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng	0.12	30	Xã Trường Xuân	0.42
Tổng					13.90

* **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Năm 2025, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng có diện tích là 130,06 ha, tăng 117,33 ha so với hiện trạng năm 2024, do lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 8,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,05 ha; đất trồng cây lâu năm 3,27 ha; đất rừng sản xuất 89,66 ha; đất phát triển hạ tầng 6,40 ha; đất ở tại nông thôn 4,69 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha.

Bảng 38: Diện tích đất khu vui chơi, giải trí phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	7.49	16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn		17	Xã Thọ Lâm	
3	TT.Sao Vàng	3.82	18	Xã Thọ Xương	23.84
4	Xã Xuân Hồng	0.23	19	Xã Xuân Bái	75.74
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	10.47
6	Xã Nam Giang	0.51	21	Xã Xuân Thiên	0.30
7	Xã Xuân Phong	0.12	22	Xã Thuận Minh	0.02
8	Xã Thọ Lộc	1.62	23	Xã Thọ Lập	0.19
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà	0.05	25	Xã Xuân Tín	0.15
11	Xã Thọ Hải	0.21	26	Xã Phú Xuân	1.11
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	1.32
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	0.06
14	Xã Xuân Sinh	0.90	29	Xã Xuân Minh	0.51

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
15	Xã Xuân Hưng	1.25	30	Xã Trường Xuân	0.13
Tổng					130.06

* **Đất ở nông thôn:** Năm 2025, đất ở nông thôn có diện tích là 3.064,29 ha, tăng 6,46 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Biến động tăng 23,50 ha; lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 12,73 ha; đất trồng cây hàng năm khác 5,09 ha; đất trồng cây lâu năm 0,44 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,24 ha; đất nông nghiệp khác 0,17 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 4,14 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,40 ha; Đất chưa sử dụng 0,13 ha.

- Biến động giảm 17,05 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,27 ha; đất an ninh 0,04 ha; đất thương mại dịch vụ 0,84 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,47 ha; đất phát triển hạ tầng 10,74 ha; đất khu vui chơi giải trí 4,69 ha.

Bảng 39: Diện tích đất ở nông thôn phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	61.28
2	TT.Lam Sơn		17	Xã Thọ Lâm	185.21
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	134.02
4	Xã Xuân Hồng	150.12	19	Xã Xuân Bái	58.75
5	Xã Bắc Lương	66.29	20	Xã Xuân Phú	206.38
6	Xã Nam Giang	77.21	21	Xã Xuân Thiên	102.04
7	Xã Xuân Phong	75.67	22	Xã Thuận Minh	193.30
8	Xã Thọ Lộc	72.46	23	Xã Thọ Lập	134.84
9	Xã Xuân Trường	47.88	24	Xã Quảng Phú	266.56
10	Xã Xuân Hoà	78.21	25	Xã Xuân Tín	90.84
11	Xã Thọ Hải	79.44	26	Xã Phú Xuân	123.01
12	Xã Tây Hồ	58.02	27	Xã Xuân Lai	74.38
13	Xã Xuân Giang	74.04	28	Xã Xuân Lập	105.21
14	Xã Xuân Sinh	160.79	29	Xã Xuân Minh	76.45
15	Xã Xuân Hưng	154.36	30	Xã Trường Xuân	157.55
Tổng					3064.29

* **Đất ở đô thị:** Năm 2025, đất ở đô thị có diện tích là 347,65 ha, giảm 7,99 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Biến động tăng 24,55 ha để thực hiện các dự án mặt bằng đất ở mới tại thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng; lấy vào các loại đất: Đất trồng

lúa 18,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,8 ha; đất trồng cây lâu năm 1,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 2,22 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,10 ha.

- Biến động giảm 32,55 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất khu công nghiệp 29,58 ha; đất phát triển hạ tầng 2,97 ha.

Bảng 40: Diện tích đất ở đô thị phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	98.56	16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn	95.04	17	Xã Thọ Lâm	
3	TT.Sao Vàng	154.05	18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh		29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					347.65

* **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Năm 2025, đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 21,43 ha, giảm 1,12 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Biến động tăng 0,28 ha để thực hiện các dự án Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Thọ Xuân lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,24 ha; đất phát triển hạ tầng 0,04 ha.

- Biến động giảm 1,40 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh 1,09 ha; đất phát triển hạ tầng 0,31 ha.

Bảng 41: Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	2.61	16	Xã Thọ Diên	0.26
2	TT.Lam Sơn	0.67	17	Xã Thọ Lâm	0.41
3	TT.Sao Vàng	0.49	18	Xã Thọ Xương	0.47
4	Xã Xuân Hồng	1.89	19	Xã Xuân Bái	0.60
5	Xã Bắc Lương	0.45	20	Xã Xuân Phú	0.14
6	Xã Nam Giang	0.73	21	Xã Xuân Thiên	0.54

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
7	Xã Xuân Phong	0.24	22	Xã Thuận Minh	0.60
8	Xã Thọ Lộc	0.69	23	Xã Thọ Lập	0.53
9	Xã Xuân Trường	0.50	24	Xã Quảng Phú	0.46
10	Xã Xuân Hoà	0.78	25	Xã Xuân Tín	0.88
11	Xã Thọ Hải	0.49	26	Xã Phú Xuân	0.83
12	Xã Tây Hồ	0.52	27	Xã Xuân Lai	0.48
13	Xã Xuân Giang	0.74	28	Xã Xuân Lập	1.40
14	Xã Xuân Sinh	0.61	29	Xã Xuân Minh	0.28
15	Xã Xuân Hưng	0.61	30	Xã Trường Xuân	1.53
Tổng					21.43

* **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Năm 2025, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 12,03 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2024, do chuyển sang ở đô thị 0,04 ha tại thị trấn Sao Vàng.

Bảng 42: Diện tích đất trụ sở của TCSN cơ quan phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	2.15	16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn	2.40	17	Xã Thọ Lâm	0.06
3	TT.Sao Vàng	0.77	18	Xã Thọ Xương	0.28
4	Xã Xuân Hồng	0.24	19	Xã Xuân Bái	0.27
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	0.25
6	Xã Nam Giang	0.50	21	Xã Xuân Thiên	
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc	3.73	23	Xã Thọ Lập	0.05
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	0.46
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	0.11
13	Xã Xuân Giang	0.23	28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh	0.40	29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	0.13
Tổng					12.03

* **Đất tín ngưỡng:** Diện tích đất tín ngưỡng năm 2025 là 5,72 ha, giảm 0,02 ha so với hiện trạng năm 2024, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,02 ha tại xã Thọ Xương.

Bảng 43: Diện tích đất tín ngưỡng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	0.01	16	Xã Thọ Diên	0.13
2	TT.Lam Sơn		17	Xã Thọ Lâm	
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	0.21
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	0.20
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	0.09
7	Xã Xuân Phong	0.26	22	Xã Thuận Minh	0.37
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	0.23
9	Xã Xuân Trường	0.36	24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	0.01
11	Xã Thọ Hải	0.01	26	Xã Phú Xuân	0.55
12	Xã Tây Hồ	0.14	27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang	0.11	28	Xã Xuân Lập	0.45
14	Xã Xuân Sinh	2.08	29	Xã Xuân Minh	0.15
15	Xã Xuân Hưng	0.01	30	Xã Trường Xuân	0.34
Tổng					5.72

* **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** Năm 2025, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 1.054,80 ha, giảm 12,56 ha so với hiện trạng năm 2024, do chuyển sang các loại đất: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,30 ha; đất phát triển hạ tầng 10,26 ha

Bảng 44: Diện tích đất sông, suối phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	36.46	16	Xã Thọ Diên	27.45
2	TT.Lam Sơn	81.48	17	Xã Thọ Lâm	48.84
3	TT.Sao Vàng	20.44	18	Xã Thọ Xương	47.06
4	Xã Xuân Hồng	113.98	19	Xã Xuân Bái	43.95
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	18.66
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	38.62
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	32.91
8	Xã Thọ Lộc	1.84	23	Xã Thọ Lập	24.31
9	Xã Xuân Trường	4.72	24	Xã Quảng Phú	56.63
10	Xã Xuân Hoà	62.57	25	Xã Xuân Tín	27.88
11	Xã Thọ Hải	47.78	26	Xã Phú Xuân	57.51
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	46.37
13	Xã Xuân Giang	22.80	28	Xã Xuân Lập	29.04
14	Xã Xuân Sinh	34.14	29	Xã Xuân Minh	22.88

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
15	Xã Xuân Hưng	9.75	30	Xã Trường Xuân	96.70
Tổng					1054.80

* **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Năm 2025, đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 324,48 ha, giảm 5,43 ha so với hiện trạng năm 2024. Trong đó:

- Biến động tăng 1,10 ha lấy vào các loại đất: Đất trồng lúa 0,57 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,53 ha.

- Biến động giảm 6,53 ha, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 0,24 ha; đất khu công nghiệp 5,37 ha; đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng 0,50 ha; đất ở nông thôn 0,40 ha.

Bảng 45: Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT.Thọ Xuân	0.57	16	Xã Thọ Diên	0.03
2	TT.Lam Sơn	3.78	17	Xã Thọ Lâm	47.54
3	TT.Sao Vàng	23.08	18	Xã Thọ Xương	5.14
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	49.38
6	Xã Nam Giang	0.81	21	Xã Xuân Thiên	0.94
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	18.48
8	Xã Thọ Lộc	2.08	23	Xã Thọ Lập	1.06
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	18.37
10	Xã Xuân Hoà	3.28	25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải	-0.25	26	Xã Phú Xuân	1.68
12	Xã Tây Hồ	3.30	27	Xã Xuân Lai	7.10
13	Xã Xuân Giang	2.95	28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh	80.95	29	Xã Xuân Minh	17.25
15	Xã Xuân Hưng	22.46	30	Xã Trường Xuân	14.51
Tổng					324.48

* **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2025 là 0,55 ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2024.

Bảng 46: Diện tích đất phi nông nghiệp khác phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT.Thọ Xuân		16	Xã Thọ Diên	
2	TT.Lam Sơn		17	Xã Thọ Lâm	
3	TT.Sao Vàng		18	Xã Thọ Xương	

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
4	Xã Xuân Hồng		19	Xã Xuân Bái	
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	
6	Xã Nam Giang		21	Xã Xuân Thiên	0.07
7	Xã Xuân Phong		22	Xã Thuận Minh	
8	Xã Thọ Lộc		23	Xã Thọ Lập	0.08
9	Xã Xuân Trường		24	Xã Quảng Phú	
10	Xã Xuân Hoà		25	Xã Xuân Tín	
11	Xã Thọ Hải		26	Xã Phú Xuân	
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	
13	Xã Xuân Giang		28	Xã Xuân Lập	
14	Xã Xuân Sinh	0.41	29	Xã Xuân Minh	
15	Xã Xuân Hưng		30	Xã Trường Xuân	
Tổng					0.55

(3). Chỉ tiêu sử dụng đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2025 trên địa bàn huyện Thọ Xuân là 418,42 ha, giảm 16,25 ha so với hiện trạng năm 2024, do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp khác 2,80 ha; đất khu công nghiệp 3,92 ha; đất phát triển hạ tầng 9,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha; đất ở nông thôn 0,13 ha; đất ở đô thị 0,10 ha.

Bảng 47: Diện tích đất chưa sử dụng phân bổ đến các xã, thị trấn

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
1	TT. Thọ Xuân	7.97	16	Xã Thọ Diên	7.19
2	TT.Lam Sơn	22.21	17	Xã Thọ Lâm	86.63
3	TT.Sao Vàng	5.71	18	Xã Thọ Xương	2.62
4	Xã Xuân Hồng	1.31	19	Xã Xuân Bái	2.15
5	Xã Bắc Lương		20	Xã Xuân Phú	18.90
6	Xã Nam Giang	1.12	21	Xã Xuân Thiên	31.69
7	Xã Xuân Phong	1.06	22	Xã Thuận Minh	23.85
8	Xã Thọ Lộc	5.34	23	Xã Thọ Lập	5.04
9	Xã Xuân Trường	18.12	24	Xã Quảng Phú	9.85
10	Xã Xuân Hoà	30.63	25	Xã Xuân Tín	3.88
11	Xã Thọ Hải	28.61	26	Xã Phú Xuân	18.93
12	Xã Tây Hồ		27	Xã Xuân Lai	15.58
13	Xã Xuân Giang	3.90	28	Xã Xuân Lập	18.84
14	Xã Xuân Sinh	4.78	29	Xã Xuân Minh	19.30
15	Xã Xuân Hưng	6.03	30	Xã Trường Xuân	17.19

STT	Tên xã	Diện tích (ha)	STT	Tên xã	Diện tích (ha)
Tổng					418.42

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 715,97 ha.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp trong năm kế hoạch 2025 là 10,27 ha.

- Diện tích đất nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở trong năm kế hoạch 2025 là 6,95 ha.

Bảng 48: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	715.97
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	172.38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>159.31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	297.15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52.27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	187.37
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6.62
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0.17
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10.27
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	10.27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6.95

(Chi tiết xem biểu 07-CH)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2025 là 692,98 ha. cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp cần thu hồi 580,61 ha
- Đất phi nông nghiệp cần thu hồi 112,37 ha

Bảng 49: Diện tích đất cần thu hồi năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	580.61
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	145.88
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>134.62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	259.00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	120.11
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.02
1.8	Đất làm muối	LMU	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0.17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	112.37
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.91
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	44.32
-	<i>Trong đó: Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>34.49</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>7.49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0.23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0.37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0.12</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0.41</i>
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0.00</i>
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>1.20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	15.47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	32.55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1.40
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.02
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10.26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6.27
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết xem Biểu 08/CH)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Bảng 50: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.80
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.80
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13.45
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.92
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9.25
-	<i>Trong đó: Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>4.94</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>4.21</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	
-	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
-	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0.10</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.10
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết xem Biểu 09/CH)

3.7. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

(Chi tiết xem Biểu 10/CH)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.

a. Cơ sở tính toán

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại, cây trồng vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá và quy định giá trị bồi thường;

- Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 6/8/2019 của UBND về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá
địa bàn tỉnh Thanh Hoá ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND ngày 11/04/2023 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

b. Các khoản thu - chi từ đất:

*** Nguồn thu từ đất: 1.391.891.136.500 đồng**

+ Tiền thu từ đất ở nông thôn:

$$23,5 \text{ ha} \times 10.000 \times 500.000 = 117.500.000.000 \text{ đồng}$$

+ Tiền thu từ đất ở đô thị:

$$24,55 \text{ ha} \times 10.000 \times 950.000 = 233.225.000.000 \text{ đồng}$$

+ Tiền thu từ đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

$$248,28 \text{ ha} \times 10.000 \times 500.000 \times 45\% = 620.700.000.000 \text{ đồng}$$

+ Tiền thu từ đất thương mại, dịch vụ

$$26,80 \text{ ha} \times 10.000 \times 500.000 \times 50\% = 67.000.000.000 \text{ đồng}$$

+ Đất nông nghiệp khác:

$$63,32 \text{ ha} \times 10.000 \times 40.000 = 25.328.000.000 \text{ đồng}$$

*** Chi phí đền bù: 696.544.449.600 đồng**

+ Đất trồng lúa nước:

$$177,52 \text{ ha} \times 10.000 \times 40.000 = 71.008.000.000 \text{ đồng}$$

+ Đất trồng cây hàng năm khác:

$$328,36 \text{ ha} \times 10.000 \times 40.000 = 131.344.000.000 \text{ đồng}$$

+ Đất trồng cây lâu năm:

$$58,44 \text{ ha} \times 10.000 \times 22.000 = 12.856.000.000 \text{ đồng}$$

+ Đất rừng sản xuất:

$$197,64 \text{ ha} \times 10.000 \times 10.000 = 19.764.000.000 \text{ đồng}$$

+ Đất nuôi trồng thủy sản

$$11,05 \text{ ha} \times 10.000 \times 40.000 = 4.420.000.000 \text{ đồng}$$

+ Đất nông nghiệp khác:

$$0,17 \text{ ha} \times 10.000 \times 40.000 = 68.000.000 \text{ đồng}$$

+ Đất ở nông thôn:

$$17,05 \text{ ha} \times 10.000 \times 500.000 = 85.250.000.000 \text{ đồng}$$

+ Đất ở đô thị:

$$32,55 \text{ ha} \times 10.000 \times 950.000 = 309.225.000.000 \text{ đồng}$$

*** Tổng thu - chi trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025 còn: 297.886.000.000 đồng.**

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường;

- Cần có các chương trình tập huấn tại cấp xã cho nhân dân địa phương từ những khâu chọn cây giống, bón phân, phòng trừ dịch sâu hại... sao cho “đất nào cây ấy” vừa đạt hiệu quả kinh tế cao, vừa có tác dụng cải tạo và bảo vệ tính chất đất.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường;

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường;

- Tăng cường và mở rộng ứng dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp trong nông nghiệp;

- Xây dựng, quản lý, khoanh nuôi và bảo vệ rừng để bảo vệ nguồn nước, thảm thực vật và tạo cân bằng sinh thái.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Tuyên truyền, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh để huy động tham gia thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Vận động, tuyên truyền người dân hiến đất, góp vốn xã hội hoá nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ mục đích công cộng, dân sinh như: Giao thông (Quốc lộ, đường tỉnh, giao thông nông thôn), thuỷ lợi nội đồng trường học, nhà văn hoá, sân thể thao,... giảm nguồn kinh phí đền bù, tăng nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng.

- Cân đối, bố trí ngân sách, tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, của tỉnh và huy động vốn bằng hình thức BOT vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ môi trường và xử lý chất thải, nước thải.

- Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu, mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời hạn nếu không có lý do chính đáng được cấp có thẩm quyền cho phép.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

a. Giải pháp tổ chức thực hiện

Để đảm bảo kế hoạch sử dụng đất mang tính thực hiện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Thọ Xuân và bảo vệ môi trường, trong quá trình thực hiện cần phối hợp chặt chẽ giữa các phòng, ban, các cơ quan liên quan, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện trong việc phân bổ cụ thể quỹ đất về quy mô diện tích, địa điểm và thời gian thực hiện. Sau khi kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được phê duyệt, UBND huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Tổ chức, công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trong huyện được biết và giám sát thực hiện;

- Thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch được duyệt nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất.

- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường như sản xuất kinh doanh với bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức và hộ gia đình cá nhân trong quá trình quản lý sử dụng đất;

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và bảo vệ môi trường.

b. Giải pháp giám sát thực hiện

- Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất, phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm luật đất đai; khen thưởng kịp thời thỏa đáng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất tốt, tiết kiệm, hiệu quả, khai hoang mở rộng diện tích đất nông nghiệp... theo quy hoạch.

- Ưu tiên triển khai các dự án đăng ký trong năm kế hoạch, không cấp phép đầu tư, giao đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong năm kế hoạch (*ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng*);

- Tiếp tục cụ thể hoá chính sách pháp luật về đất đai, nghiên cứu và đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của huyện. Chính sách về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, chính sách đất đai đối với nông nghiệp và nông thôn,...

- Tiếp tục đẩy mạnh các thủ tục về hành chính trong lĩnh vực đầu tư xây dựng, quản lý đất đai nhằm tạo môi trường đầu tư thông thoáng, thuận lợi cho các chủ đầu tư, đi đôi với việc kiểm tra và xử lý nghiêm minh mọi hành vi vi phạm Luật Đất đai.

4.4. Các giải pháp khác;

- Cần phải khẳng định rõ cho các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân, người sử dụng đất thấy rằng: Tài nguyên đất là loại tài nguyên có hạn, là nguồn lực phát triển do đó cần phải được quản lý sử dụng theo nguyên tắc “đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả cao”.

- Tuyên truyền giáo dục cho nhân dân nắm vững luật pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai của Đảng, Nhà nước. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất hiểu và thực hiện việc quản lý sử dụng, bảo vệ, khai thác đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của mình theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kế hoạch sử dụng đất huyện Thọ Xuân năm 2025 xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể, giải pháp cơ bản về sử dụng đất và bố trí quỹ đất đai phù hợp cho các ngành, các lĩnh vực cụ thể để sử dụng đất đai một cách hiệu quả, tiết kiệm, không bị chông chéo. Đồng thời, có các giải pháp về bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái theo hướng bền vững để ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tới của huyện Thọ Xuân nói riêng và tỉnh Thanh Hoá nói chung.

Để có cơ sở pháp lý chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thọ Xuân.

Đề nghị các ngành chức năng của tỉnh đầu tư giúp đỡ huyện Thọ Xuân thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2025./.